

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THẠCH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP THIỆT HẠI ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG TẠI XÃ THẠCH BÌNH DO BÃO SỐ 4 VÀ MƯA LŨ GÂY RA

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

STT	Họ và tên	DIỆN TÍCH THIỆT HẠI HƠN 70%													DIỆN TÍCH THIỆT HẠI TỪ 30% - 70%														
		Tổng cộng (ha)	Cây Lúa			Tổng cộng	Trong đó diện tích mía (ha)	Cây hàng năm khác			Tổng cộng	Cây trồng lâu năm				Tổng cộng	Cây Lúa			Tổng cộng	Trong đó diện tích mía (ha)	Cây hàng năm khác			Tổng cộng	Cây trồng lâu năm			
			Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày (ha)	Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày (ha)	Sau gieo trồng trên 45 ngày (ha)			Giai đoạn cây con: Từ khi gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng (ha)	Giai đoạn cây phát triển: Trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng (ha)	Giai đoạn thu hoạch: Trên 2/3 thời gian sinh trưởng (ha)		Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản (ha)	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiết hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây vẫn sống (ha)	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiết hại làm cây chết hoặc đánh giá là cây chết (ha)	Cây giống trong vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây dầu dòng, vườn cây dầu dòng (ha)		Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày (ha)	Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày (ha)	Sau gieo trồng trên 45 ngày (ha)			Giai đoạn cây con: Từ khi gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng (ha)	Giai đoạn cây phát triển: Trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng (ha)	Giai đoạn thu hoạch: Trên 2/3 thời gian sinh trưởng (ha)		Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết hại đến năng suất thu hoạch nhưng bình thường (ha)	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiết hại làm cây chết hoặc còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường (ha)	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiết hại trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác (ha)	
1	2		4	5		6	7	8	9		10	11	12	13										14					15
TỔNG CỘNG		117.80	-	-	117.80	74.48	48.29	60.06	5.53	8.90	-	-	-	-	15.25	-	-	15.25	31.09	26.94	4.10	27.00	-	-	-	-	-	-	
1	Cổ tế	7.857			7.86	3.70	0.00	0.00	0.00	3.70	0.00				0.00				0.00				0.00						
2	Thạch Đồng	14.700			14.70	1.20	0.00			1.20	0.00				6.00			6.00	0.00				0.00						
3	Đại Thịnh	-				2.35	0.00			2.35	0.00				0.00				0.00				0.00						
4	Thạch Long	18.100			18.10	0.00	0.00				0.00				0.00				0.00				0.00						
5	Thạch Cẩm	11.765			11.76	1.05	0.00	1.05	-	-	0.00				0.00				0.00				0.00						
6	Xuân Long Tiến	13.121			13.12	0.00	0.00				0.00				5.89			5.89	0.00				0.00						
7	Thạch Yển	0.755	-	-	0.755	1.938	1.788	-	1.788	0.150	-	-	-	-	-	-	-	-	3.655	3.655	-	3.655	-	-	-	-	-	-	
8	Thạch Môn	-				3.75	2.25		2.25	1.5	0.00				1.60			1.6	0.05		0.05		0.00						
9	Ấn Độ	-				0.200		0.200			0.00				0.046			0.046	0.08		0.079		0.00						
10	Yên Dã	2.922			2.922	7.28	4.39	7.28			0.00				0.00				0.00				0.00						
11	Thạch Bình	3.310			3.31	1.02	0.62	1.02			0.00				1.72			1.7	1.52		1.5		0.00						
12	Nông Trường Thạch Thành	-				4.20	4.20	4.20			0.00				0.00				0.00				0.00						
13	Hương Sơn	28.630			28.63	25.37	18.13	23.88	1.49		0.00				0.00				25.28	23.3	2.45	22.83		0.00					
14	Thạch Sơn	16.640			16.64	19.30	14.31	19.30			0.00				0.00				0.51			0.51		0.00					
15	Liên Sơn	-				3.130	2.600	3.130			0.00				0.00				0.00				0.00						

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%	DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%
--	--	------------------------------------	---

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THẠCH BÌNH

BIỂU TỔNG HỢP

(Kèm

STT	Họ và tên	DIỆN					
		Tổng cộng (ha)	Cây Lúa			Tổng cộng	Trong đó diện tích mía (ha)
			Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày (ha)	Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày (ha)	Sau gieo trồng trên 45 ngày (ha)		
1	2			4	5		6
TỔNG CỘNG		117.80	-	-	117.80	74.48	48.29
1	Cổ tế	7.857			7.86	3.70	0.00
2	Thạch Đồng	14.700			14.70	1.20	0.00
3	Đại Thịnh	-				2.35	0.00
4	Thạch Long	18.100			18.10	0.00	0.00
5	Thạch Cẩm	11.765			11.76	1.05	0.00
6	Xuân Long Tiến	13.121			13.12	0.00	0.00
7	Thạch Yển	0.755	-	-	0.755	1.938	1.788
8	Thạch Môn	-				3.75	2.25
9	Ấn Đỗ	-				0.200	
10	Yên Dã	2.922			2.922	7.28	4.39
11	Thạch Bình	3.310			3.31	1.02	0.62
12	Nông Trường Thạch Thành	-				4.20	4.20
13	Hương Sơn	28.630			28.63	25.37	18.13
14	Thạch Sơn	16.640			16.64	19.30	14.31
15	Liên Sơn	-				3.130	2.600

		(Kèr
		DIỆN

###

BIỂU TỔNG HỢP THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG TẠI XÃ THẠCH BÌNH DO BÃO SỐ 4 VÀ MƯA LŨ GÂY RA

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

STT	Họ và tên	DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%													DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%												
		Tổng cộng (ha)	Cây Lúa			Tổng cộng	Trong đó diện tích mía (ha)	Cây hàng năm khác			Tổng cộng	Cây trồng lâu năm				Tổng cộng	Cây Lúa			Tổng cộng	Trong đó diện tích mía (ha)	Cây hàng năm khác			Tổng cộng	Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản (ha)	
			Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày (ha)	Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày (ha)	Sau gieo trồng trên 45 ngày (ha)			Giai đoạn cây con: Từ khi gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng (ha)	Giai đoạn cây phát triển: Trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng (ha)	Giai đoạn thu hoạch: Trên 2/3 thời gian sinh trưởng (ha)		Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản (ha)	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiết hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiết hại làm cây chết hoặc đánh giá là cây con	Cây giống trong gia đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng (ha)		Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày (ha)	Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày (ha)	Sau gieo trồng trên 45 ngày (ha)			Giai đoạn cây con: Từ khi gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng (ha)	Giai đoạn cây phát triển: Trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng (ha)	Giai đoạn thu hoạch: Trên 2/3 thời gian sinh trưởng (ha)			
1	2			4	5		6	7	8	9		10	11	12	13								14				
TỔNG CỘNG		117.80	-	-	117.80	74.48	48.29	60.06	5.53	8.90	-	-	-	-	-	7.53	-	-	15.26	31.09	26.94	4.10	26.99	-	-	-	
I	CỔ TẾ	7.857			7.857	3.70	0.00	0.00	0.00	3.70	0.00					0.00				0.00					0.00		
1	Đỗ Văn Chuyên	0.1338			0.1338	0.00														0.00							
2	Phạm Văn Du	0.1423			0.1423	0.00														0.00							
3	Trần Đình Đông	0.0760			0.0760	0.00														0.00							
4	Hoàng Thị Tuyết	0.1508			0.1508	0.00														0.00							
5	Nguyễn Văn Đông	0.1712			0.1712	0.00														0.00							
6	Lê Văn Đại	0.2221			0.2221	0.00														0.00							
7	Phạm Văn Đạt	0.0920			0.0920	0.00														0.00							
8	Phạm Văn Hồ	0.0449			0.0449	0.00														0.00							
9	Vũ Văn Hồng	0.1048			0.1048	0.00														0.00							
10	Bùi Thị Hoán	0.1414			0.1414	0.00														0.00							
11	Phạm Văn Khâm	0.1100			0.1100	0.00														0.00							
12	Phạm Văn Kiên	0.0489			0.0489	0.00														0.00							
13	Phạm Văn Lộc	0.1736			0.1736	0.00														0.00							
14	Đỗ Mạnh Luyến	0.3120			0.3120	0.00														0.00							
15	Nguyễn Văn Minh	0.2341			0.2341	0.00														0.00							
16	Phạm Thị Năm	0.0938			0.0938	0.00														0.00							
17	Lê Thị Nghi	0.0369			0.0369	0.00														0.00							

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%													DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%									
18	Phạm Văn Niệm	0.1063			0.1063	0.00												0.00						
19	Phạm Văn sáng	0.0571			0.0571	0.00												0.00						
20	Trần Đình Sơn	0.0425			0.0425	0.00												0.00						
21	Phạm Thanh Sơn	0.0460			0.0460	0.00												0.00						
22	Vũ Thị Tư	0.1197			0.1197	0.00												0.00						
23	Cao Thị Tâm	0.1797			0.1797	0.00												0.00						
24	Dương Văn Trọng	0.2795			0.2795	0.00												0.00						
25	Lê Thị Xuyên	0.0254			0.0254	0.00												0.00						
26	Trịnh Văn Đông	0.0675			0.0675	0.00												0.00						
27	Bùi Thị Cung	0.0510			0.0510	0.00												0.00						
28	Nguyễn Văn Huân	0.0222			0.0222	0.00												0.00						
29	Vũ Văn Huyền	0.0238			0.0238	0.00												0.00						
30	Trần Đình Hưng	0.0410			0.0410	0.00												0.00						
31	Lê Thị Thuương	0.0394			0.0394	0.00												0.00						
32	Phạm Văn công	0.0212			0.0212	0.00												0.00						
33	Nguyễn văn Thụ	0.1340			0.1340	0.00												0.00						
34	Lê Thị Thuyết	0.0345			0.0345	0.00												0.00						
35	Bùi Văn Hưng	0.0491			0.0491	0.00												0.00						
36	Lê Duy Luân	0.1320			0.1320	0.00												0.00						
37	Phạm Ngọc oanh	0.0231			0.0231	0.00												0.00						
38	Đặng Thị Toàn	0.0205			0.0205	0.00												0.00						
39	Nguyễn Thanh Hải	0.0332			0.0332	0.00												0.00						
40	Lê Văn thuần	0.0445			0.0445	0.00												0.00						
41	Phạm Văn Sỹ	0.0427			0.0427	0.00												0.00						
42	Đỗ Thị Chuyên	0.0226			0.0226	0.00												0.00						
43	Vũ Văn phương	0.1359			0.1359	0.00												0.00						
44	Phạm Thị Chênh	0.0283			0.0283	0.00												0.00						

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%									
45	Bùi Công Thuong	0.0236			0.0236	0.00													0.00						
46	Lưu văn Tuy	0.0245			0.0245	0.00													0.00						
47	Vũ Hồng Suốt	0.0285			0.0285	0.00													0.00						
48	Phạm văn toàn	0.0330			0.0330	0.00													0.00						
49	Phạm Văn Đồng	0.0775			0.0775	0.00													0.00						
50	Phạm bá thẳng	0.0293			0.0293	0.00													0.00						
51	Phạm Thị Nhật	0.0293			0.0293	0.00													0.00						
52	Vũ Minh Hùng	3.1000			3.1000	0.00													0.00						
53	Lê Văn Bình	0.4000			0.4000	0.00													0.00						
54	Lê Thị Cúc	0.0000				1.50				1.5									0.00						
55	Đỗ Văn Lương	0.0000				0.50				0.5									0.00						
56	Nguyễn Thị Trường	0.0000				0.60				0.6									0.00						
57	Phạm Văn Hào	0.0000				1.10				1.1									0.00						
II	THẠCH ĐỒNG	14.701	-	-	14.701	1.20	-	-	-	1.200	-	-	-	-	-	-	-	6.004	0.00	-	-	-	-	-	-
1	Nguyễn Văn Chương	0.056			0.06	0.00							á	0.00					0.00			0.00			
2	Bùi Văn Hanh	0.220			0.22	0.00													0.00						
3	Bùi Văn Hùng	0.034			0.03	0.00													0.00						
4	Lê Văn Nguyên	0.300			0.30	0.00													0.00						
5	Bùi Thị Nhu	0.270			0.27	0.00													0.00						
6	Bùi Công Tọa	0.360			0.36	0.00													0.00						
7	Nguyễn Thị Kỳ	0.272			0.27	0.00													0.00						
8	Bùi Quang Đại	0.116			0.12	0.00													0.00						
9	Phạm Thị Tập	0.077			0.08	0.00													0.00						
10	Trương quốc Ứng	0.200			0.20	0.00													0.00						
11	Bùi Duy Anh	-				0.00												0.22	0.00						
12	Bùi Văn Ấn	-				0.00												0.25	0.00						
13	quách thị bằng	-				0.00												0.16	0.00						

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%									
14	Bùi Quang Bình	-				0.00												0.10	0.00						
15	Bùi Xuân Bình	-				0.00												0.25	0.00						
16	trần hữu cấp	-				0.00												0.26	0.00						
17	bùi thị châu	-				0.00												0.18	0.00						
18	nguyễn sinh cơ	-				0.00												0.38	0.00						
19	bùi sinh cường	-				0.00												0.22	0.00						
20	bùi văn cứu	-				0.00												0.13	0.00						
21	bùi thị đậu	-				0.00												0.16	0.00						
22	phan văn đính	-				0.00												0.08	0.00						
23	nguyễn thị dương	-				0.00												0.18	0.00						
24	bùi quang dài	-				0.00												0.14	0.00						
25	bùi văn điển	-				0.00												0.09	0.00						
26	trương văn điệp	-				0.00												0.16	0.00						
27	bùi ngô điệu	-				0.00												0.11	0.00						
28	bùi văn đối	-				0.00												0.07	0.00						
29	phạm thị dọi	-				0.00												0.19	0.00						
30	nguyễn lương đức	-				0.00												0.06	0.00						
31	nguyễn danh êm	-				0.00												0.10	0.00						
32	trần bá hà	-				0.00												0.09	0.00						
33	nguyễn thị bảo	-				0.00												0.15	0.00						
34	nguyễn lương lâm	-				0.00												0.16	0.00						
35	bùi thị hinh	-				0.00												0.03	0.00						
36	nguyễn tiên hòa	-				0.00												0.10	0.00						
37	nguyễn văn hoàng	-				0.00												0.06	0.00						
38	bùi văn lê	-				0.00												0.19	0.00						
39	bùi thị nhu	-				0.00												0.20	0.00						
40	nguyễn tiến sử	-				0.00												0.33	0.00						

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%													DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%												
41	nguyễn danh thảo	-				0.00												0.07	0.00								
42	Bùi Thị Thân	-				0.00												0.07	0.00								
43	Bùi Thị Tình	-				0.00												0.14	0.00								
44	nguyễn văn trung	-				0.00												0.23	0.00								
45	bùi quang tuần	-				0.00												0.20	0.00								
46	Phạm thị vân	-				0.00												0.04	0.00								
47	phạm đức vượng	-				0.00												0.11	0.00								
48	bùi thị xin	-				0.00												0.17	0.00								
49	trần bá xuân	-				0.00												0.15	0.00								
50	Lê văn Sáu	-				0.15				0.15									0.00								
51	nguyễn xuân dũng	-				0.10				0.10									0.00								
52	Phạm Văn Năm	-				0.10				0.10									0.00								
53	nguyễn Danh Vần	-				0.10				0.10									0.00								
54	nguyễn xuân Luật (lãi)	-				0.12				0.12									0.00								
55	nguyễn Thị Đức	-				0.15				0.15									0.00								
56	Nguyễn Xuân Bình	-				0.10				0.10									0.00								
57	Nguyễn Hữu Thịnh	-				0.28				0.28									0.00								
58	Trần Văn Đoan	-				0.10				0.10									0.00								
59	trịnh đình cúc	0.069			0.07	0.00													0.00								
60	Lưu Thị Thắng	0.243			0.24	0.00													0.00								
61	lê văn xuân	0.198			0.20	0.00													0.00								
62	vũ văn ba	0.171			0.17	0.00													0.00								
63	lưu thị hường	0.151			0.15	0.00													0.00								
64	lưu trọng khiêu	0.147			0.15	0.00													0.00								
65	trịnh văn dân	0.282			0.28	0.00													0.00								
66	hồ văn cảnh	0.300			0.30	0.00													0.00								
67	nguyễn văn bình	0.260			0.26	0.00													0.00								

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%									
68	trịnh thị thủy	0.105			0.11	0.00													0.00						
69	trịnh thị cảnh	0.123			0.12	0.00													0.00						
70	trịnh đình tuyền	0.094			0.09	0.00													0.00						
71	lưu trọng hượng	0.123			0.12	0.00													0.00						
72	nguyễn đức sắc	0.240			0.24	0.00													0.00						
73	lê văn huế	0.350			0.35	0.00													0.00						
74	trịnh đình dưỡng	0.192			0.19	0.00													0.00						
75	vũ văn bốn	0.139			0.14	0.00													0.00						
76	nguyễn văn dũng(mén)	0.277			0.28	0.00													0.00						
77	phạm khắc chiến	0.233			0.23	0.00													0.00						
78	bùi văn chiến	0.153			0.15	0.00													0.00						
79	trịnh thị ngọc	0.130			0.13	0.00													0.00						
80	nguyễn thị thọ	0.115			0.11	0.00													0.00						
81	nguyễn văn tý	0.108			0.11	0.00													0.00						
82	bùi thị thức	0.150			0.15	0.00													0.00						
83	nguyễn hồng hải	0.300			0.30	0.00													0.00						
84	lưu trọng đạo	0.146			0.15	0.00													0.00						
85	lưu thị mạnh	0.201			0.20	0.00													0.00						
86	lê thế cường	0.147			0.15	0.00													0.00						
87	lưu trọng giang	0.176			0.18	0.00													0.00						
88	lưu trọng khứu	0.173			0.17	0.00													0.00						
89	trịnh văn điệp	0.160			0.16	0.00													0.00						
90	trịnh thị ngân	0.171			0.17	0.00													0.00						
91	nguyễn đức sơn	0.300			0.30	0.00													0.00						
92	phạm thanh đệ	0.400			0.40	0.00													0.00						
93	phạm thanh lâm	0.400			0.40	0.00													0.00						
94	phạm thanh sơn	0.220			0.22	0.00													0.00						

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%									
95	lưu trọng hải	0.246			0.25	0.00													0.00						
96	lưu trọng viễn	0.221			0.22	0.00													0.00						
97	lưu văn được	0.140			0.14	0.00													0.00						
98	lưu trọng quân	0.233			0.23	0.00													0.00						
99	nguyễn hồng minh	0.263			0.26	0.00													0.00						
100	nguyễn hồng vinh	0.189			0.19	0.00													0.00						
101	hồ văn quang	0.200			0.20	0.00													0.00						
102	trìnhvăn thành	0.209			0.21	0.00													0.00						
103	đoàn văn long	0.040			0.04	0.00													0.00						
104	bùi thị năm	0.178			0.18	0.00													0.00						
105	Lê Văn Thạch	0.400			0.40	0.00													0.00						
106	Lưu Trọng Thịnh	0.116			0.12	0.00													0.00						
107	Trịnh Thị Thoa	0.305			0.30	0.00													0.00						
108	Nguyễn Thị Xuyên	0.180			0.18	0.00													0.00						
109	Lê Thị Toàn	0.305			0.31	0.00													0.00						
110	Bùi Thị Trọng	0.330			0.33	0.00													0.00						
111	Đỗ Hoàng Tùng	0.120			0.12	0.00													0.00						
112	Lê Văn Hải	0.151			0.15	0.00													0.00						
113	Trần Văn Lân	0.300			0.30	0.00													0.00						
114	Phạm Thị Nụ	0.470			0.47	0.00													0.00						
115	Lưu Trọng Nhất	0.310			0.31	0.00													0.00						
116	Nguyễn Hữu thọ	0.125			0.13	0.00													0.00						
117	Trịnh Đình Diên	0.184			0.18	0.00													0.00						
118	Trần Văn Đoan	0.220			0.22	0.00													0.00						
119	Vũ Văn Đồng	0.218			0.22	0.00													0.00						
III	ĐẠI THỊNH	-	-	-	-	2.35	-	-	-	2.345	-	-	-	-	-	-	-	-	0.00	-	-	-	-	-	-
1	Nguyễn Hữu Phương	-				0.08				0.08	0.00					0.00			0.00					0.00	

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%									
2	Lê Thế Cường	-			0.15				0.15	0.00					0.00				0.00					0.00	
3	Lê Thế Luận	-			0.50				0.50	0.00					0.00				0.00					0.00	
4	Lê Ngọc Tuấn	-			0.10				0.10	0.00					0.00				0.00					0.00	
5	Lê Thế Nghị	-			0.15				0.15	0.00					0.00				0.00					0.00	
6	Lê Hữu Hồng	-			0.08				0.08	0.00					0.00				0.00					0.00	
7	Nguyễn Hữu Đức	-			0.30				0.30	0.00					0.00				0.00					0.00	
8	Lê Đình Luật	-			0.20				0.20	0.00					0.00				0.00					0.00	
9	Bùi Văn Vương	-			0.40				0.40	0.00					0.00				0.00					0.00	
10	Cao Ngọc Hữu	-			0.14				0.14	0.00					0.00				0.00					0.00	
11	Lê Thế Dương	-			0.10				0.10	0.00					0.00				0.00					0.00	
12	Nguyễn Đình Hòa	-			0.15				0.15	0.00					0.00				0.00					0.00	
IV	THẠCH LONG	18.100	-	-	18.100	0.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.00	-	-	-	-	-
1	Lê Huy Tiền	0.550			0.55	0.00				0.00					0.00				0.00					0.00	
2	Lê Văn Thành	1.000			1.00	0.00				0.00					0.00				0.00					0.00	
3	Lê Văn Minh	0.600			0.60	0.00				0.00					0.00				0.00					0.00	
4	Lê Đình Hợp	0.250			0.25	0.00				0.00					0.00				0.00					0.00	
5	Nguyễn Văn Thao	0.300			0.30	0.00				0.00					0.00				0.00					0.00	
6	Lê Văn Năm	0.500			0.50	0.00				0.00					0.00				0.00					0.00	
7	Lê Đức Thủy	1.200			1.20	0.00				0.00					0.00				0.00					0.00	
8	Từ Văn Diệm	1.200			1.20	0.00				0.00					0.00				0.00					0.00	
9	Nguyễn Văn Giang	1.500			1.50	0.00				0.00					0.00				0.00					0.00	
10	Nguyễn Khang Tùng	0.750			0.75	0.00				0.00					0.00				0.00					0.00	
11	Nguyễn Văn Thảo	0.250			0.25	0.00				0.00					0.00				0.00					0.00	
12	Lê Đăng Quyết	0.800			0.80	0.00				0.00					0.00				0.00					0.00	
13	Lê Văn Tuất	0.400			0.40	0.00				0.00					0.00				0.00					0.00	
14	Lê Thị Thủy	0.500			0.50	0.00				0.00					0.00				0.00					0.00	
15	Nguyễn Văn Thế	0.450			0.45	0.00				0.00					0.00				0.00					0.00	

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%											
16	Lê Thị Thết	0.600			0.60	0.00					0.00					0.00					0.00					0.00	
17	Nguyễn Văn Thuấn	0.250			0.25	0.00					0.00					0.00					0.00					0.00	
18	Nguyễn Trọng Thắng	0.350			0.35	0.00					0.00					0.00					0.00					0.00	
19	Lê Huy Phương	0.300			0.30	0.00					0.00					0.00					0.00					0.00	
20	Lê Đức Tấn	0.300			0.30	0.00					0.00					0.00					0.00					0.00	
21	Nguyễn Hữu Đông	0.300			0.30	0.00					0.00					0.00					0.00					0.00	
22	Vũ Thị Thau	0.400			0.40	0.00					0.00					0.00					0.00					0.00	
23	Lê Đức Thiệu	0.100			0.10	0.00					0.00					0.00					0.00					0.00	
24	Nguyễn Văn Khải	0.500			0.50	0.00					0.00					0.00					0.00					0.00	
25	Nguyễn Hữu Hải	0.300			0.30	0.00					0.00					0.00					0.00					0.00	
26	Lê Ngọc Lưu	0.200			0.20	0.00					0.00					0.00					0.00					0.00	
27	Lê Đăng Luận	0.300			0.30	0.00					0.00					0.00					0.00					0.00	
28	Lê Đức Thu	0.400			0.40	0.00					0.00					0.00					0.00					0.00	
29	Nguyễn Văn Khoát	0.400			0.40	0.00					0.00					0.00					0.00					0.00	
30	Nguyễn Văn Thuấn	0.300			0.30	0.00					0.00					0.00					0.00					0.00	
31	Nguyễn Thị Chón	0.250			0.25	0.00					0.00					0.00					0.00					0.00	
32	Lê Đức Kiểm	0.400			0.40	0.00					0.00					0.00					0.00					0.00	
33	Lê Văn Mạnh	0.300			0.30	0.00					0.00					0.00					0.00					0.00	
34	Lê Văn Lương	0.400			0.40	0.00					0.00					0.00					0.00					0.00	
35	Lê Thị Lọc	0.500			0.50	0.00					0.00					0.00					0.00					0.00	
36	Nguyễn Trọng Thọ	0.800			0.80	0.00					0.00					0.00					0.00					0.00	
37	Lê Định Liên	0.200			0.20	0.00					0.00					0.00					0.00					0.00	
v	THẠCH CẨM	11.765	-	-	11.765	1.05	-	1.050	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.00	-	-	-	-	-	-
1	bụi vắn thoải	0.150			0.150	0.00															0.00						
2	bụi vắn hảo	0.150			0.150	0.00															0.00						
3	quách công bằng	0.300			0.300	0.00															0.00						
4	nguyễn văn thanh	0.200			0.200	0.00															0.00						

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%									
5	nguyễn đông dương	0.122			0.122	0.00													0.00						
6	bùi văn thái	0.050			0.050	0.00													0.00						
7	bùi thị đoan	0.285			0.285	0.00													0.00						
8	bùi văn hoàng	0.207			0.207	0.00													0.00						
9	bùi thị huệ	0.140			0.140	0.00													0.00						
10	nguyễn văn khang	0.063			0.063	0.00													0.00						
11	nguyễn văn khái	0.178			0.178	0.00													0.00						
13	nguyễn văn sơn	0.528			0.528	0.00													0.00						
14	bùi văn hanh	0.086			0.086	0.00													0.00						
15	bùi đại hiên	0.074			0.074	0.00													0.00						
16	trương thanh khắp	0.342			0.342	0.00													0.00						
17	bùi văn thìn	0.121			0.121	0.00													0.00						
18	bùi tiến sỹ	0.232			0.232	0.00													0.00						
19	bùi văn mào	0.186			0.186	0.00													0.00						
20	trương thanh toại	0.144			0.144	0.00													0.00						
21	nguyễn văn phương	0.065			0.065	0.00													0.00						
22	bùi văn ninh	0.089			0.089	0.00													0.00						
23	quách thị lưu	0.167			0.167	0.00													0.00						
24	bùi văn bột	0.143			0.143	0.00													0.00						
25	nguyễn văn thụ	0.165			0.165	0.00													0.00						
26	nguyễn văn thiệu	0.093			0.093	0.00													0.00						
27	bùi đại huân	0.150			0.150	0.00													0.00						
28	nguyễn văn chính hạ	0.083			0.083	0.00													0.00						
29	nguyễn văn thân	0.170			0.170	0.00													0.00						
30	nguyễn văn thành	0.100			0.100	0.00													0.00						
31	trương thanh bút	0.100			0.100	0.00													0.00						
32	trương thanh thủy	0.110			0.110	0.00													0.00						

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%									
33	nguyễn văn minh	0.104			0.104	0.00													0.00						
34	bùi văn thứ	0.086			0.086	0.00													0.00						
34	trương thanh thiện	0.094			0.094	0.00													0.00						
35	trương thị tài	0.050			0.050	0.00													0.00						
37	nguyễn văn hưng	0.219			0.219	0.00													0.00						
38	nguyễn văn nam	0.050			0.050	0.00													0.00						
39	bùi anh tuần	0.150			0.150	0.00													0.00						
40	nguyễn văn tiền	0.300			0.300	0.00													0.00						
41	bùi văn thiết	0.050			0.050	0.00													0.00						
42	bùi thị thi	0.083			0.083	0.00													0.00						
43	bùi văn kể	0.050			0.050	0.00													0.00						
44	bùi văn thành	0.075			0.075	0.00													0.00						
45	nguyễn văn chính	0.243			0.243	0.00													0.00						
46	bùi thị thủy thường	0.100			0.100	0.00													0.00						
47	nguyễn văn cái	0.100			0.100	0.00													0.00						
48	nguyễn văn xuân	0.300			0.300	0.00													0.00						
49	nguyễn thị vân	0.070			0.070	0.00													0.00						
50	nguyễn văn trọng	0.080			0.080	0.00													0.00						
51	bùi xuân hoa	0.200			0.200	0.00													0.00						
52	bùi văn phượng	0.100			0.100	0.00													0.00						
53	tô đức thuận	0.170			0.170	0.00													0.00						
54	trịnh quốc vĩnh	0.150			0.150	0.00													0.00						
55	nguyễn văn hùng	0.120			0.120	0.00													0.00						
56	nguyễn hữu lai	0.070			0.070	0.00													0.00						
57	hà trọng thủy	0.030			0.030	0.00													0.00						
58	lê thị miền	0.150			0.150	0.00													0.00						
59	hoàng mạnh đông	0.087			0.087	0.00													0.00						

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%									
60	hoàng đại hồng	0.030			0.030	0.00													0.00						
61	hoàng đại văn	0.030			0.030	0.00													0.00						
62	hoàng đại vũ	0.040			0.040	0.00													0.00						
63	hoàng mạnh nguyên	0.080			0.080	0.00													0.00						
64	phạm xuân thành	0.050			0.050	0.00													0.00						
65	trịnh quốc lộc	0.100			0.100	0.00													0.00						
66	phạm văn dũng	0.090			0.090	0.00													0.00						
67	lê thị bạn	0.140			0.140	0.00													0.00						
68	duyệt văn minh	0.030			0.030	0.00													0.00						
69	nguyễn tuyên quang	0.100			0.100	0.00													0.00						
70	lê ngọc thạch	0.090			0.090	0.00													0.00						
71	nguyễn đăng lân	0.050			0.050	0.00													0.00						
72	trịnh văn phú	0.100			0.100	0.00													0.00						
73	trịnh văn quý	0.100			0.100	0.00													0.00						
74	nguyễn thị nhất	0.130			0.130	0.00													0.00						
75	đàm chấn hiệu	0.050			0.050	0.00													0.00						
76	nguyễn đăng long	0.050			0.050	0.00													0.00						
77	bùi đức hạnh	-			-	0.00													0.00						
78	hoàng mạnh nguyên	-			-	0.00													0.00						
79	phạm văn đồng	-			-	0.00													0.00						
80	hoàng mạnh đồng	-			-	0.00													0.00						
81	trịnh văn chín	-			-	0.00													0.00						
82	vũ văn thành	0.050			0.050	0.00													0.00						
83	nguyễn hữu thành	0.050			0.050	0.00													0.00						
84	vũ văn lý	0.130			0.130	0.00													0.00						
85	nguyễn hữu tám	0.030			0.030	0.00													0.00						
86	nguyễn đăng bộ	0.050			0.050	0.00													0.00						

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%									
87	Nguyễn Thế Trường	0.040			0.040	0.00													0.00						
88	Nguyễn Hữu Thắng (N)	0.030			0.030	1.05		1.050											0.00						
89	nguyễn văn nghĩa	0.033			0.033	0.00													0.00						
90	trần đại nghĩa	0.030			0.030	0.00													0.00						
91	lê xuân căn	0.020			0.020	0.00													0.00						
92	nguyễn văn hiện	0.050			0.050	0.00													0.00						
93	Nguyễn Thế Lâm	0.050			0.050	0.00													0.00						
94	nguyễn khắc hồng	0.100			0.100	0.00													0.00						
95	Vũ Đức Tư (Yến)	0.100			0.100	0.00													0.00						
96	nguyễn thế tuyền	0.050			0.050	0.00													0.00						
97	nguyễn văn thanh	0.100			0.100	0.00													0.00						
98	nguyễn khắc lực	0.050			0.050	0.00													0.00						
99	nguyễn đăng sinh	0.030			0.030	0.00													0.00						
100	nguyễn hữu thá	0.050			0.050	0.00													0.00						
101	vũ thị hải	0.080			0.080	0.00													0.00						
102	nguyễn đăng thịnh	0.100			0.100	0.00													0.00						
103	vũ đức bảy hương	0.050			0.050	0.00													0.00						
104	vũ đức thành	0.050			0.050	0.00													0.00						
105	vũ đức khánh	0.050			0.050	0.00													0.00						
106	Nguyễn Đăng Viên (Tiền)	0.100			0.100	0.00													0.00						
107	nguyễn thị cúc	0.150			0.150	0.00													0.00						
108	phan thị liên	0.150			0.150	0.00													0.00						
109	nguyễn thị hương	0.050			0.050	0.00													0.00						
110	nguyễn hữu từng	0.027			0.027	0.00													0.00						
111	Nguyễn Ngọc Sơn (Q)	0.027			0.027	0.00													0.00						
112	nguyễn thị lương	0.100			0.100	0.00													0.00						
113	bùi thị bắc	0.020			0.020	0.00													0.00						

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%									
114	nguyễn đăng khoa	0.070			0.070	0.00												0.00							
115	vũ đức đậu	0.020			0.020	0.00												0.00							
116	nguyễn văn thảo	0.120			0.120	0.00												0.00							
117	lê xuân văn	0.026			0.026	0.00												0.00							
VI	Xuân Long Tiến	13.121	-	-	13.12	0.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.89	-	-	5.89	-	-	-	-	-	-
1	Nguyễn Văn Ngan	-			-	0.00										0.04			0.04	0.00					
2	Nguyễn Văn Ngân	0.017			0.02	0.00										0.09			0.09	0.00					
3	Nguyễn Văn Cánh	0.043			0.04	0.00										0.00			-	0.00					
4	Nguyễn Văn Khén	0.030			0.03	0.00										0.00			-	0.00					
5	Quách Văn Hình	0.033			0.03	0.00										0.00			-	0.00					
6	Nguyễn Duy Hành	0.036			0.04	0.00										0.00			-	0.00					
7	Nguyễn Văn Thân	-			-	0.00										0.09			0.09	0.00					
8	Nguyễn Văn Luận	0.106			0.11	0.00										0.00			-	0.00					
9	Nguyễn Thị Rang	0.013			0.01	0.00										0.00			-	0.00					
10	Nguyễn Văn Vương	0.021			0.02	0.00										0.00			-	0.00					
11	Nguyễn Văn Vinh	-			-	0.00										0.02			0.02	0.00					
12	Nguyễn Văn Giáo	-			-	0.00										0.04			0.04	0.00					
13	Nguyễn Thị Mật	-			-	0.00										0.05			0.05	0.00					
14	Nguyễn Văn Nông	0.030			0.03	0.00										0.00			-	0.00					
15	Nguyễn Văn Xu	0.017			0.02	0.00										0.03			0.03	0.00					
16	Nguyễn Văn Hắc	0.082			0.08	0.00										0.00			-	0.00					
17	Nguyễn Văn Mãn	0.086			0.09	0.00										0.00			-	0.00					
18	Nguyễn Thị Xoan	-			-	0.00										0.05			0.05	0.00					
19	Nguyễn Văn Thi	-			-	0.00										0.02			0.02	0.00					
20	Nguyễn Văn Lễ	0.017			0.02	0.00										0.00			-	0.00					
21	Nguyễn Văn Minh (T)	0.032			0.03	0.00										0.00			-	0.00					
22	Nguyễn Văn Trụ	0.073			0.07	0.00										0.00			-	0.00					

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%									
23	Nguyễn Văn Bai	0.077			0.08	0.00									0.08			0.08	0.00						
24	Nguyễn Văn Hải H	0.040			0.04	0.00									0.00			-	0.00						
25	Nguyễn Văn Đức (D)	0.092			0.09	0.00									0.00			-	0.00						
26	Nguyễn Văn Thuần	0.062			0.06	0.00									0.00			-	0.00						
27	Nguyễn Văn Rường	0.050			0.05	0.00									0.00			-	0.00						
28	Nguyễn Văn Quaân	0.110			0.11	0.00									0.00			-	0.00						
29	Nguyền Văn Vĩnh	0.051			0.05	0.00									0.00			-	0.00						
30	Nguyễn Ngọc Anh	0.091			0.09	0.00									0.00			-	0.00						
31	Nguyễn Văn Dũng	0.048			0.05	0.00									0.00			-	0.00						
32	Nguyễn Thị Luyến	0.051			0.05	0.00									0.00			-	0.00						
33	Nguyễn Văn Hanh	0.050			0.05	0.00									0.00			-	0.00						
34	Nguyễn Văn Thành	-			-	0.00									0.04			0.04	0.00						
35	Nguyễn Văn Đoàn	0.087			0.09	0.00									0.00			-	0.00						
36	Nguyễn Văn Công	-			-	0.00									0.02			0.02	0.00						
37	Nguyễn Văn Mạnh Q	0.046			0.05	0.00									0.00			-	0.00						
38	Nguyễn Văn SángB	-			-	0.00									0.07			0.07	0.00						
39	Nguyễn Văn Tinh	0.017			0.02	0.00									0.06			0.06	0.00						
40	Nguyễn Văn Biên S	0.065			0.06	0.00									0.00			-	0.00						
41	Nguyễn Đình Tuấn	0.141			0.14	0.00									0.00			-	0.00						
42	Nguyễn Văn Hiện	0.073			0.07	0.00									0.00			-	0.00						
43	Nguyễn Văn Phan	0.074			0.07	0.00									0.00			-	0.00						
44	Nguyễn Văn Lại P	0.045			0.04	0.00									0.00			-	0.00						
45	Nghiêm Văn Học	0.042			0.04	0.00									0.00			-	0.00						
46	Nguyễn Văn Tiến	0.092			0.09	0.00									0.00			-	0.00						
47	Nguyễn Văn Đức Nhị	0.079			0.08	0.00									0.00			-	0.00						
48	Bùi Thị Kiếm	-			-	0.00									0.04			0.04	0.00						
49	Nguyễn Văn Hoan	0.097			0.10	0.00									0.00			-	0.00						

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%										
50	Nguyễn Văn Nghênh	0.056			0.06	0.00										0.00				-	0.00					
51	Nguyễn Xuân Tùng	0.062			0.06	0.00										0.00				-	0.00					
52	Nguyễn Văn Tuấn N	0.042			0.04	0.00										0.00				-	0.00					
53	Nguyễn Văn Dút	0.063			0.06	0.00										0.00				-	0.00					
54	Nguyễn Văn Chuyển	0.105			0.11	0.00										0.00				-	0.00					
55	Nguyễn Thị Phiến	-			-	0.00										0.05			0.05		0.00					
56	Nguyễnx Văn Hiên	0.045			0.05	0.00										0.00				-	0.00					
57	Nguyễn Văn Tuấn	0.049			0.05	0.00										0.00				-	0.00					
58	Nguyễn Văn Nhật	0.058			0.06	0.00										0.00				-	0.00					
59	Nguyễn Văn Chiêu	0.067			0.07	0.00										0.00				-	0.00					
60	Nguyễn Văn Thoảng	0.039			0.04	0.00										0.00				-	0.00					
61	Nguyễn Thị Lâm	0.043			0.04	0.00										0.00				-	0.00					
62	Nguyễn Văn Đạt	0.067			0.07	0.00										0.00				-	0.00					
63	Nguyễn Thị Trinh	0.024			0.02	0.00										0.00				-	0.00					
64	Nguyễn Văn Bảy M	0.061			0.06	0.00										0.00				-	0.00					
65	Nguyễn Văn Thanh H	0.034			0.03	0.00										0.00				-	0.00					
66	Nguyễn Văn Đại	0.083			0.08	0.00										0.00				-	0.00					
67	Nguyễn Thị Chác	0.081			0.08	0.00										0.00				-	0.00					
68	Nguyễn Tuấn Khanh	0.078			0.08	0.00										0.00				-	0.00					
69	Nguyễn Thị Mai Q	-			-	0.00										0.08			0.08		0.00					
70	Nguyễn Văn Nhuận	0.088			0.09	0.00										0.00				-	0.00					
71	Nguyễn Thị Kính	0.051			0.05	0.00										0.00				-	0.00					
72	Nguyễn Hữu Bát	-			-	0.00										0.05			0.05		0.00					
73	Nguyễn Xuân Ước	0.084			0.08	0.00										0.00				-	0.00					
74	Nguyễn Thị Chiêu	-			-	0.00										0.05			0.05		0.00					
75	Bùi Xuân Đô	0.111			0.11	0.00										0.00				-	0.00					
76	Nguyễn Văn Phóng	0.124			0.12	0.00										0.06			0.06		0.00					

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%									
77	Nguyễn Văn Hội	0.088			0.09	0.00										0.00			-	0.00					
78	Nguyễn Thị Huyền	0.079			0.08	0.00										0.00			-	0.00					
79	Nguyễn Văn Vương	-			-	0.00										0.07			0.07	0.00					
80	Nguyễn Văn Địa	0.072			0.07	0.00										0.00			-	0.00					
81	Nguyễn Đức Toàn	0.027			0.03	0.00										0.00			-	0.00					
82	Nguyễn Xuân Niệm	0.085			0.09	0.00										0.00			-	0.00					
83	Nguyễn Văn Thuận Thứ	-			-	0.00										0.08			0.08	0.00					
84	Nguyễn Văn Tâm	0.077			0.08	0.00										0.08			0.08	0.00					
85	Nguyễn Văn Diêm	0.120			0.12	0.00										0.00			-	0.00					
86	Nguyễn Thị Xún	0.047			0.05	0.00										0.00			-	0.00					
87	Nguyễn Thị Diệu	0.075			0.08	0.00										0.00			-	0.00					
88	Nguyễn Văn Phong	0.100			0.10	0.00										0.00			-	0.00					
89	Nguyễn Thị Vích	-			-	0.00										0.07			0.07	0.00					
90	Nguyễn Thị Tiếp	0.084			0.08	0.00										0.00			-	0.00					
91	Nguyễn Văn Kế	0.117			0.12	0.00										0.00			-	0.00					
92	Nguyễn Văn Bảy Đ	0.083			0.08	0.00										0.00			-	0.00					
93	Nguyễn Văn Lại N	0.246			0.25	0.00										0.00			-	0.00					
94	Nguyễn Văn Chổng	0.193			0.19	0.00										0.00			-	0.00					
95	Nguyễn Xuân Đoan	0.073			0.07	0.00										0.00			-	0.00					
96	Nguyễn Văn Thuý sợi	0.085			0.08	0.00										0.00			-	0.00					
97	Nguyễn Văn Chu	-			-	0.00										0.04			0.04	0.00					
98	Nguyễn Thị Láng	0.047			0.05	0.00										0.00			-	0.00					
99	Nguyễn Văn Hường	0.054			0.05	0.00										0.00			-	0.00					
100	Nguyễn Hồng Bảy	0.102			0.10	0.00										0.00			-	0.00					
101	Nguyễn Văn Nhân	0.062			0.06	0.00										0.00			-	0.00					
102	Bùi Anh Huân	0.030			0.03	0.00										0.00			-	0.00					
103	Nguyễn Văn Khản	0.067			0.07	0.00										0.00			-	0.00					

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%										
104	Nguyễn Thị Khiết	0.064			0.06	0.00									0.00				-	0.00						
105	Nguyễn Văn Dưa	0.078			0.08	0.00									0.00				-	0.00						
106	Nguyễn Văn Chông	0.109			0.11	0.00									0.00				-	0.00						
107	Nguyễn Hồng Huynh	0.226			0.23	0.00									0.00				-	0.00						
108	Nguyễn Văn Hát	0.123			0.12	0.00									0.00				-	0.00						
109	Nguyễn Văn Sáng X	0.035			0.04	0.00									0.00				-	0.00						
110	Nguyễn Ngọc Khuy	0.049			0.05	0.00									0.00				-	0.00						
111	Nguyễn Thị Hoá	0.059			0.06	0.00									0.00				-	0.00						
112	Nguyễn Văn Ngu	0.102			0.10	0.00									0.00				-	0.00						
113	Nguyễn Văn Duyên	-			-	0.00									0.05			0.05	0.00							
114	Nguyễn Văn Nhạc N	0.054			0.05	0.00									0.00				-	0.00						
115	Nguyễn Văn Phú	-			-	0.00									0.05			0.05	0.00							
116	Nguyễn Văn Tuyên H	0.036			0.04	0.00									0.00				-	0.00						
117	Nguyễn Văn Thuận B	-			-	0.00									0.04			0.04	0.00							
118	Nguyễn Văn Hùng	0.046			0.05	0.00									0.00				-	0.00						
119	Nguyễn Văn Trường H	0.053			0.05	0.00									0.00				-	0.00						
120	Nguyễn Văn Dũng D	0.057			0.06	0.00									0.00				-	0.00						
121	Nguyễn Văn Bảo	0.024			0.02	0.00									0.00				-	0.00						
122	Nguyễn Hồng Xanh	0.025			0.02	0.00									0.00				-	0.00						
123	Nguyễn Văn Nguyên	0.781			0.78	0.00									0.00				-	0.00						
124	Nguyễn Văn Chắt	0.033			0.03	0.00									0.00				-	0.00						
125	Nguyễn Thị Diếng	0.060			0.06	0.00									0.00				-	0.00						
126	Nguyễn Văn Hiếu Diên	0.066			0.07	0.00									0.00				-	0.00						
127	Nguyễn Văn Nhạc Đ	0.058			0.06	0.00									0.00				-	0.00						
128	Nguồn Văn Ngân	0.026			0.03	0.00									0.00				-	0.00						
129	Nguyễn Văn Phẩm	0.040			0.04	0.00									0.00				-	0.00						
130	Nguyễn Văn Đàm	0.062			0.06	0.00									0.00				-	0.00						

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%										
131	Nguyễn Văn Xuân	0.062			0.06	0.00										0.00				-	0.00					
132	Nguyễn Văn Chèo	0.028			0.03	0.00										0.00				-	0.00					
133	Quách Văn Báu	0.046			0.05	0.00										0.00				-	0.00					
134	Mai Văn Thạch	0.066			0.07	0.00										0.00				-	0.00					
135	Nguyễn Văn Đới	-			-	0.00										0.07				0.07	0.00					
136	Nguyễn Văn Sự	-			-	0.00										0.00				-	0.00					
137	Nguyễn Văn Lập	-			-	0.00										0.10				0.10	0.00					
138	Nguyễn Xuân Mắm	-			-	0.00										0.00				-	0.00					
139	Nguyễn Văn Trào	-			-	0.00										0.00				-	0.00					
140	Nguyễn Văn Biện	-			-	0.00										0.23				0.23	0.00					
141	Nguyễn Văn Nức	0.088			0.09	0.00										0.00				-	0.00					
142	Nguyễn Văn Quyền	0.083			0.08	0.00										0.00				-	0.00					
143	Nguyễn Văn Chùng	0.023			0.02	0.00										0.00				-	0.00					
144	Nguyễn Văn Phục	0.065			0.07	0.00										0.00				-	0.00					
145	Nguyễn Văn Chủ	0.072			0.07	0.00										0.00				-	0.00					
146	Nguyễn Thị Niên	0.110			0.11	0.00										0.00				-	0.00					
147	Nguyễn Hữu Ngự	-			-	0.00										0.09				0.09	0.00					
148	Nguyễn Văn Đề	-			-	0.00										0.05				0.05	0.00					
149	Nguyễn Văn Đình	-			-	0.00										0.07				0.07	0.00					
150	Nguyễn Văn Thoai	-			-	0.00										0.02				0.02	0.00					
151	Nguyễn Văn Trái	-			-	0.00										0.02				0.02	0.00					
152	Nguyễn Văn Tông	-			-	0.00										0.05				0.05	0.00					
153	Nguyễn Thanh Tuấn	0.090			0.09	0.00										0.00				-	0.00					
154	Nguyễn Văn Xon	-			-	0.00										0.12				0.12	0.00					
155	Nguyễn Văn Phấn	-			-	0.00										0.10				0.10	0.00					
156	Nguyễn Văn Hình	0.067			0.07	0.00										0.00				-	0.00					
157	Nguyễn Huy Cẩn	-			-	0.00										0.22				0.22	0.00					

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%													DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%										
158	Nguyễn Văn Đăng	-			-	0.00									0.12			0.12	0.00						
159	Nguyễn Văn Cảnh	-			-	0.00									0.11			0.11	0.00						
160	Nguyễn Văn Đăng	0.034			0.03	0.00									0.00			-	0.00						
161	Nguyễn Văn Đoàn	-			-	0.00									0.07			0.07	0.00						
162	Nguyễn Xuân Đạo	-			-	0.00									0.07			0.07	0.00						
163	Nguyễn Văn Năm Đ	-			-	0.00									0.11			0.11	0.00						
164	Nguyễn Văn Tự	-			-	0.00									0.10			0.10	0.00						
165	Nguyễn Văn Vinh	-			-	0.00									0.13			0.13	0.00						
166	Nguyễn Văn Chính	-			-	0.00									0.10			0.10	0.00						
167	Nguyễn Văn Hiền	0.161			0.16	0.00									0.00			-	0.00						
168	Nguyễn Thị Hiếu	0.089			0.09	0.00									0.00			-	0.00						
169	Nguyễn Văn Tịnh	0.042			0.04	0.00									0.00			-	0.00						
170	Nguyễn Văn Tuỳ	-			-	0.00									0.08			0.08	0.00						
171	Nguyễn Văn Hường	-			-	0.00									0.00			-	0.00						
172	Nguyễn Văn Độ	0.041			0.04	0.00									0.00			-	0.00						
173	Nguyễn Văn Dền	0.112			0.11	0.00									0.00			-	0.00						
174	Nguyễn Văn Xô	0.097			0.10	0.00									0.00			-	0.00						
175	Nguyễnx Văn Chánh	0.134			0.13	0.00									0.00			-	0.00						
176	Nguyễn Văn Vui D	0.105			0.11	0.00									0.00			-	0.00						
177	Nguyễn Văn Bảy H	0.051			0.05	0.00									0.06			0.06	0.00						
178	Nguyễn Văn Trụ	-			-	0.00									0.09			0.09	0.00						
179	Nguyễn Văn Khoản	-			-	0.00									0.09			0.09	0.00						
180	Nguyễn Văn Chính	-			-	0.00									0.09			0.09	0.00						
181	Nguyễn Văn Vị	0.114			0.11	0.00									0.00			-	0.00						
182	Nguyễn Thị Cay	-			-	0.00									0.07			0.07	0.00						
183	Nguyễn Văn Đồng	-			-	0.00									0.13			0.13	0.00						
184	Quách Văn Bất	0.131			0.13	0.00									0.00			-	0.00						

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%										
185	Nguyễn Văn Biệt	0.124			0.12	0.00									0.00				-	0.00						
186	Nguyễn Văn Yên	0.106			0.11	0.00									0.00				-	0.00						
187	Nguyễn Thị Xát	-			-	0.00									0.09				0.09	0.00						
188	Nguyễn Thị Soát	0.094			0.09	0.00									0.00				-	0.00						
189	Nguyễn Vưn Khuôn	0.064			0.06	0.00									0.00				-	0.00						
190	Nguyễn Văn Tiếp	0.134			0.13	0.00									0.13				0.13	0.00						
191	Nguyễn Văn Vui L	0.126			0.13	0.00									0.00				-	0.00						
192	Nguyễn Văn Chuyển	0.085			0.08	0.00									0.00				-	0.00						
193	Nguyễn Hoàng Vũ	-			-	0.00									0.06				0.06	0.00						
194	Nguyễn Văn Trúc	0.118			0.12	0.00									0.00				-	0.00						
195	Nguyễn Văn Trung	0.099			0.10	0.00									0.00				-	0.00						
196	Nguyễn Vưn Tùng	-			-	0.00									0.15				0.15	0.00						
197	Nguyễn Văn Viễn	0.052			0.05	0.00									0.00				-	0.00						
198	Nguyễn Văn Hoan	0.073			0.07	0.00									0.00				-	0.00						
199	Nguyễn Văn Thời	0.065			0.07	0.00									0.00				-	0.00						
200	Nguyễn Văn Minh	0.048			0.05	0.00									0.00				-	0.00						
201	Nguyễn Văn Nghin	-			-	0.00									0.03				0.03	0.00						
202	Nguyễn Văn Thứ	0.068			0.07	0.00									0.00				-	0.00						
203	Nguyễn Văn Vạn	-			-	0.00									0.09				0.09	0.00						
204	Nguyễn Văn Tô	0.069			0.07	0.00									0.00				-	0.00						
205	Nguyễn Văn Thâm	-			-	0.00									0.13				0.13	0.00						
206	Nguyễn Thị Láng	-			-	0.00									0.04				0.04	0.00						
207	Nguyễn Xuân Điềm	0.108			0.11	0.00									0.00				-	0.00						
208	Nguyễn Văn Thao	0.099			0.10	0.00									0.00				-	0.00						
209	Nguyễn Văn Rán	-			-	0.00									0.06				0.06	0.00						
210	Nguyễn Văn Hùng	-			-	0.00									0.06				0.06	0.00						
211	Nguyễn Văn An	0.026			0.03	0.00									0.00				-	0.00						

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%										
212	Nguyễn Văn Pán	0.121			0.12	0.00										0.00			-	0.00						
213	Nguyễn Văn Bóc	-			-	0.00										0.11			0.11	0.00						
214	Nguyễn Văn Bự	0.023			0.02	0.00										0.00			-	0.00						
215	Nguyễn Văn Miền	0.091			0.09	0.00										0.00			-	0.00						
216	Nguyễn Thị Phiên	-			-	0.00										0.03			0.03	0.00						
217	Nguyễn Văn Thuyết	-			-	0.00										0.11			0.11	0.00						
218	Nguyễn Vưn Cư	0.025			0.02	0.00										0.00			-	0.00						
219	Nguyễn Văn Đạt	0.034			0.03	0.00										0.08			0.08	0.00						
220	Nguyễn Văn Dích	0.023			0.02	0.00										0.00			-	0.00						
221	Nguyễn Văn Tiêm	0.184			0.18	0.00										0.00			-	0.00						
222	Nguyễn Văn Nhiệt	0.075			0.07	0.00										0.00			-	0.00						
223	Nguyễn Văn Dương	0.036			0.04	0.00										0.00			-	0.00						
224	Nguyễn Xuân Huế P	-			-	0.00										0.05			0.05	0.00						
225	Nguyễn Văn Trao	-			-	0.00										0.05			0.05	0.00						
226	Nguyễn Văn Tư	0.073			0.07	0.00										0.00			-	0.00						
227	Nguyễn Xuân Tạo	0.160			0.16	0.00										0.00			-	0.00						
228	Nguyễn Văn Chia	0.077			0.08	0.00										0.00			-	0.00						
229	Nguyễn Văn Thoá	-			-	0.00										0.09			0.09	0.00						
230	Nguyễn Văn Bốn	0.010			0.01	0.00										0.00			-	0.00						
231	Nguyễn Văn Lăn	0.101			0.10	0.00										0.00			-	0.00						
232	Nguyễn Văn Luân	-			-	0.00										0.06			0.06	0.00						
233	Nguyễn Văn Xiếc	-			-	0.00										0.21			0.21	0.00						
234	Nguyễn Văn Thôn	0.082			0.08	0.00										0.00			-	0.00						
235	Nguyễn Văn Khánh V	0.118			0.12	0.00										0.00			-	0.00						
236	Nguyễn Văn Kiêm	0.092			0.09	0.00										0.00			-	0.00						
237	Nguyễn Văn Điều	0.223			0.22	0.00										0.00			-	0.00						
238	Nguyễn Văn Huy	0.101			0.10	0.00										0.00			-	0.00						

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%											
239	Nguyễn Văn Tản	-			-	0.00										0.13				0.13	0.00						
VII	THẠCH YẾN	0.755	-	-	0.755	1.94	1.788	-	1.788	0.150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.655	3.655	-	3.655	-	-	-
1	Nguyễn Văn Doãn	0.029			0.03	0.00	-														0.03	0.03	0	0.025			
2	Nguyễn Văn thuận	-			-	0.00	-														0.03	0.03	0	0.03			
3	Nguyễn Xuân Bình	-			-	0.07	0.07		0.07												0.00	0	0	0			
4	Bùi Văn Tiến	-			-	0.37	0.37		0.37												0.00	0	0	0			
5	Nguyễn Văn Dũng (Đ)	-			-	0.17	0.17		0.17												0.00	0	0	0			
6	Nguyễn thị Quyền	-			-	0.05	0.05		0.05												0.00	0	0	0			
7	Nguyễn Văn Thứ	-			-	0.00	-														0.17	0.17	0	0.17			
8	Nguyễn thị hương	-			-	0.00	-														0.01	0.01	0	0.01			
9	Bùi Văn Bổng	-			-	0.00	-														0.15	0.15	0	0.15			
10	Bùi văn Trường	-			-	0.00	-														0.05	0.05	0	0.05			
11	Nguyễn thị Khuyến	0.050			0.05	0.00	-														0.16	0.16	0	0.16			
12	Nguyễn Ngọc Tiêu	0.053			0.05	0.00	-														0.01	0.01	0	0.01			
13	Nguyễn Văn Bản	0.030			0.03	0.15	0.15		0.15												0.15	0.15	0	0.15			
14	Nguyễn Văn Phương	0.050			0.05	0.00	-														0.05	0.05	0	0.05			
15	Nguyễn Văn Bổng(B)	-			-	0.15	0.15		0.15												0.05	0.05	0	0.05			
16	Nguyễn Văn Hoàng (Đ)	-			-	0.00	-														0.10	0.1	0	0.1			
17	Nguyễn Thị Đảo	-			-	0.00	-	0.00	0.00	0.00											0.05	0.05	0	0.05			
18	Nguyễn Văn Đậm	-			-	0.00	-	0.00	0.00	0.00											0.10	0.1	0	0.1			
19	Lại Văn Xuân	0.030			0.03	0.00	-	0.00	0.00	0.00											0.08	0.08	0	0.08			
20	Nguyễn Văn Duyên	0.025			0.03	0.00	-	0.00	0.00	0.00											0.06	0.06	0	0.06			
21	Bùi Văn Hân	-			-	0.00	-														0.06	0.06	0	0.06			
22	Bùi Văn Hiệp	-			-	0.00	-														0.03	0.03	0	0.03			
23	Nguyễn Văn Lam	0.025			0.03	0.00	-														0.01	0.01	0	0.01			
24	Nguyễn Văn Phương	-			-	0.05	0.05		0.05												0.20	0.2	0	0.2			
25	Nguyễn Văn Cai	-			-	0.00	-														0.06	0.06	0	0.06			

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%											
26	Nguyễn văn Cao	-			-	0.15	0.15		0.15											0.30	0.3	0	0.3				
27	Nguyễn Văn Vinh	0.038			0.04	0.20	0.20		0.20											0.33	0.33	0	0.33				
28	Nguyễn Văn Sơn (H)	0.060			0.06	0.25	0.25		0.25											0.35	0.35	0	0.35				
29	Nguyễn văn Tiên(Tiên)	-			-	0.10	0.10		0.10											0.30	0.3	0	0.3				
30	Nguyễn Văn Tăng	-			-	0.00	-													0.10	0.1	0	0.1				
31	Bùi Văn Thanh	-			-	0.00	-													0.25	0.25	-	0.25				
32	Nguyễn Văn Nhật	-			-	0.00	-													0.15	0.15	-	0.15				
33	Nguyễn Văn Thiệt	-			-	0.00	-													0.20	0.20	-	0.20				
34	Nguyễn Văn Mạnh	-			-	0.00	-													0.07	0.07	-	0.07				
35	Nguyễn Văn Bình (T)	-			-	0.15	-		0.15											0.00	-	-	0.00				
36	Nguyễn Văn Bồng (X)	-			-	0.08	0.08		0.08											0.00	-	-	0.00				
37	Nguyễn Văn Hiễn(5)	0.050			0.05	0.00	-													0.00	-	-	0.00				
38	Nguyễn Văn Ý	0.100			0.10	0.00	-													0.00	-	-	0.00				
39	Nguyễn trung Quyết	0.055			0.06	0.00	-													0.00	-	-	0.00				
40	Nguyễn Ngọc Cương	0.030			0.03	0.00	-													0.00	-	-	0.00				
41	Trương Thanh Lẫy	0.020			0.02	0.00	-													0.00	-	-	0.00				
42	Nguyễn Văn Ngải	0.110			0.11	0.00	-													0.00	-	-	0.00				
VIII	Thạch Môn	-	-	-	-	3.75	2.250	-	2.250	1.500	-	-	-	-	-	1.600	-	-	1.600	0.050	-	0.050	-	-	-	-	
1	Lưu Văn Minh	-				0.03	0.03		0.03	-						0.00			-								
2	Nguyễn Sỹ Minh	-				0.05	0.05		0.05	-						0.00			-								
3	Nguyễn Đình Đông	-				0.07	0.07		0.07	-						0.00			-								
4	Nguyễn Hữu Tuấn	-				0.03	0.03		0.03	-						0.00			-								
5	Nguyễn Đình Sơn	-				0.04	0.04		0.04	-						0.00			-								
6	Nguyễn Hữu Long	-				0.04	0.04		0.04	-						0.00			-								
7	Nguyễn Văn Quý	-				0.04	0.04		0.04	-						0.00			-								
8	Nguyễn Sỹ Thành	-				0.05	0.05		0.05	-						0.00			-								
9	Nguyễn Văn Bồng	-				0.06	0.06		0.06	-						0.00			-								

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%									
10	Nguyễn Thị Nga	-				0.07	0.07		0.07	-						0.00				-					
11	Nguyễn Tiến Quyết	-				0.09	0.09		0.09	-						0.00				-					
12	Nguyễn Văn Dũng	-				0.35	0.35		0.35	-						0.00				-					
13	Nguyễn Văn Hải (đào)	-				0.25	0.25		0.25	-						0.00				-					
14	Nguyễn Văn Sơn	-				0.12	0.12		0.12	-						0.00				-					
15	Quách Công Vinh	-				0.23	0.23		0.23	-						0.00				-					
16	Nguyễn Sỹ Trọng	-				0.17	0.17		0.17	-						0.00				-					
17	Nguyễn Sỹ Đô	-				0.10	0.10		0.10	-						0.00				-					
18	Nguyễn Hữu Sơn	-				0.13	0.13		0.13	-						0.00				-					
19	Nguyễn Trọng Tài	-				0.05	0.05		0.05	-	0.00					0.00				-	0.00				
20	Nguyễn Văn Hải	-				0.06	0.06		0.06	-	0.00					0.00				-	0.00				
21	Quách Văn Hải	-				0.12	0.12		0.12	-	0.00					0.00				-	0.05		0.05		
22	Nguyễn Văn Hữu	-				0.12	0.12		0.12	-	0.00					0.00				-	0.00				
23	Nguyễn Văn Hưng	-				0.09	-		0.00	0.1	0.00					0.00				-	0.00				
24	Phạm Ngọc Môn	-				0.30	-		0.00	0.3	0.00					0.00				-	0.00				
25	Nguyễn Văn Hào	-				0.70	-		0.00	0.7	0.00					0.00				-	0.00				
26	Nguyễn Thị Tươi	-				0.41	-		0.00	0.4	0.00					0.02				0.0	0.00				
27	Bùi Văn Thân	-				0.00	-		0.000	-	0.00					0.08				0.1	0.00				
28	Nguyễn Văn Khoa	-				0.00	-		0.00	-						0.07				0.1					
29	Nguyễn Hữu Tân	-				0.00	-		0.00	-						0.20				0.2					
30	Bùi Thị Dậu	-				0.00	-		0.00	-						0.09				0.1					
31	Nguyễn Hữu Minh	-				0.00	-		0.00	-						0.13				0.1					
32	Nguyễn Thị Định	-				0.00	-		0.00	-						0.06				0.1					
33	Nguyễn Hữu Dũng	-				0.00	-		0.00	-						0.07				0.1					
34	Nguyễn Hoàng Đồng	-				0.00	-		0.00	-						0.21				0.2					
35	Bùi Văn Hân	-				0.00	-		0.00	-						0.03				0.0					
36	Nguyễn Tuấn Kháng	-				0.00	-		0.00	-						0.08				0.1					

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

[illegible]

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

[illegible]

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%											
42	Vũ Văn Bảy	0.120			0.120	0.00																					
43	Hoàng Văn Phúc	0.090			0.090	0.00																					
44	Phạm Thị Lỗi	0.100			0.100	0.00																					
45	Nguyễn Văn Tài- Tài	0.172			0.172	0.00																					
46	Phạm Ngọc Tới	0.090			0.090	0.00																					
XI	Thạch Bình	3.310	-	-	3.310	1.02	0.620	1.020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.720	1.520	-	1.520	-	-	-	-	
1	Vũ Mạnh Tường	0.150			0.15	0.00													0.00								
2	Trịnh Văn Tám	0.050			0.05	0.00													0.00								
3	Vũ Văn Đức	0.100			0.10	0.00													0.00								
4	Hoàng Thị Sáu	0.110			0.11	0.00													0.00								
5	Phạm Ngọc vượng	0.050			0.05	0.00													0.00								
6	Trần Đình thuật	0.350			0.35	0.00													0.00								
7	Trần Thị Hoàn	0.050			0.05	0.00													0.00								
8	Nguyễn Thị Bang	0.150			0.15	0.10	0.10	0.10											0.00								
9	Vũ Văn Lượng	0.300			0.30	0.00													0.00								
10	Trần Đình Tới	0.200			0.20	0.00													0.00								
11	Dương Thị Mỹ	0.350			0.35	0.40	0.40	0.40											0.00								
12	Lưu Quang Kiên	0.150			0.15	0.00													0.00								
13	Nguyễn Thị Thanh	0.010			0.01	0.00													0.00								
14	Vũ Văn Nụ	0.050			0.05	0.10	0.10	0.10											0.00								
15	Vũ Văn Hiến	0.450			0.45	0.00													0.00								
16	Trần Đình Toán	0.080			0.08	0.00													0.00								
17	Phạm Thị Vui	0.100			0.10	0.20	0.20	0.20											0.00								
18	Tào Thị Được	0.050			0.05	0.00													0.00								
19	Đoàn Quang Nam	0.050			0.05	0.00													0.00								
20	Trần Đình Thông	0.050			0.05	0.00													0.00								
21	Trần Đình Pha	0.050			0.05	0.00													0.00								

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%									
22	Nguyễn Văn Thề	0.110			0.11	0.00													0.00						
23	Phạm Văn Tự	0.060			0.06	0.00													0.00						
24	Vũ Văn Bình	-				0.00												0.2	0.00						
25	Vũ Văn Bảy	-				0.00												0.1	0.00						
26	Vũ Văn Ngọc	-				0.00												0.2	0.00						
27	Trịnh Văn Sáu	-				0.00												0.1	0.00						
28	Trịnh Thị Hình	-				0.00												0.3	0.00						
29	Vũ Văn Thơ	-				0.00												0.1	0.00						
30	Vũ Văn Tôn	-				0.00												0.1	0.00						
31	Mai Thị Thanh	-				0.00												0.2	0.00						
32	Vũ Văn Tự	-				0.00												0.2	0.00						
33	Vũ Quang Cảnh	-				0.00												0.2	0.40		0.40				
34	Vũ Văn Thu	-				0.00												0.1	0.00						
35	Phạm Thị Huế	-				0.22	0.22	0.22											0.00						
36	Cao Văn Phương	0.240			0.24	0.00													0.00						
37	Trương Quốc Thành	-				0.00													0.31		0.31				
38	Trần Xuân Tuyên	-				0.00													0.10		0.10				
39	Phạm Như Hùng	-				0.00													0.71		0.71				
40	Trần Đình Trọng	-				0.00													0.00						
XII	Nông Trường Thạch Thành	-	-	-	-	4.20	4.200	4.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hoàng Văn Khánh	-				1.90	1.90	1.90																	
2	Lê Thị Lương	-				1.50	1.50	1.50																	
3	Nguyễn Thị Nụ	-				0.50	0.50	0.50																	
4	Mai Thị Thuần	-				0.15	0.15	0.15																	
5	Trần Thị Đức	-				0.15	0.15	0.15																	
XIII	Hương Sơn	28.625	-	-	28.625	25.37	18.130	23.880	1.490	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.280	23.280	2.450	22.830	-	-	-
1	BÙI THỊ BÁC	-				3.00	2.50	3.000		-									0.00						

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%									
2	LÊ SỸ THẮNG	-				0.60	0.60	0.60		-									0.00						
3	HOÀNG THỊ SÉN	-				0.00				-									0.80	0.8		0.80			
4	TÀO THỊ HOA	-				0.00				-									0.80	0.8		0.80			
5	PHẠM VĂN THÀNH	-				0.00				-									7.50	7.5		7.50			
6	BÙI VĂN TỎA	-				0.50	0.50	0.50		-									0.00						
7	VŨ THỊ HƯỜNG	-				0.00				-									0.50	0.5		0.50			
8	LÊ THỊ PHƯƠNG	-				0.20	0.20	0.20		-									0.00						
9	NGUYỄN THỊ TOÀN	-				2.20		2.20		-									0.00						
10	DƯƠNG VĂN THÀNH	-				0.60	0.30	0.60		-									0.00						
11	NGUYỄN HỮU AN	-				0.00				-									0.50	0.5		0.50			
12	PHẠM THỊ MAI	-				0.20	0.20	0.20		-									1.00	1.0		1.00			
13	LÊ THỊ HUỆ	-				1.00		1.00		-									0.00						
14	PHẠM BÁ THẮNG	-				0.00				-									1.25	1.3	1.25				
15	MAI VĂN THÊ	-				0.00				-									1.20	1.2	1.20				
16	MAI VĂN TOÀN	-				0.00				-									0.80	0.8		0.80			
17	MAI VĂN ĐÔNG	-				0.00				-									0.50	0.5		0.50			
18	HOÀNG THỊ HỒNG	-				0.10	0.10	0.10		-									0.00						
19	BÙI THỊ SÁU	0.100			0.10	0.00				-									0.15	0.2		0.15			
20	PHẠM VĂN HOÀN	-				0.30		0.30		-									0.00						
21	THẦN TRỌNG THỐNG	-				0.00				-									0.00						
22	THẦN THỊ CHINH	-				4.00	4.00	4.00		-									2.00	2.0		2.00			
23	PHẠM VĂN ĐÔNG	-				1.20	1.20	1.20		-									0.00						
24	BÙI VĂN HÙNG	-				1.50	1.50	1.50		-									0.00						
25	LÊ NGỌC NAM	-				1.00	1.00	1.00		-									0.00						
26	TRỊNH THỊ CHUYỀN	-				0.30		0.30		-									0.00						
27	BÙI VĂN CƯỜNG	0.200			0.20	0.40		0.40		-									0.00						
28	LÊ THỊ NGỌC	-				0.00		0.00		-									0.80	0.8		0.80			

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%									
29	TÀO THỊ CẨM	-				0.20	0.20	0.20		-									0.55	0.6		0.55			
30	LÊ THỊ THANH	-				0.50		0.50		-									0.00						
31	NGUYỄN THỊ NGA	-				2.00	2.00	2.00		-									0.00						
32	NGUYỄN HỮU AN	-				0.60	0.60	0.60		-									0.00						
33	TRỊNH VĂN HÒE	-				0.20		0.20		-									0.00						
34	PHẠM THỊ MAI	-				0.10	0.10	0.10		-									0.00						
35	TRẦN THỊ HẰNG	-				0.80	0.80	0.80		-									0.00						
36	PHẠM THỊ VUI	-				0.00				-									2.90	0.9		2.90			
37	BÙI THỊ HOA	-				0.00				-									0.00						
38	LÊ THỊ LIÊN	-				0.00				-									0.00						
39	LÊ THỊ HÒA	0.150			0.15	0.00				-									0.00						
40	NGUYỄN THỊ TUYẾT	0.070			0.07	0.05		0.05		-									0.11	0.1		0.11			
41	TÀO VĂN BÌNH	0.150			0.15	0.00				-									0.10	0.1		0.10			
42	BÙI VĂN SỬ	0.200			0.2	0.00				-									0.00						
43	BÙI VĂN HẠNH	0.150			0.15	0.00				-									0.00						
44	BÙI VĂN HƯỚNG	0.350			0.35	0.00				-									0.00						
45	BÙI THỊ COI	0.400			0.4	0.00				-									0.00						
46	BÙI VĂN TA	0.250			0.25	0.00				-									0.00						
47	BÙI VĂN DUYÊN	0.150			0.15	0.00				-									0.00						
48	BÙI VĂN BÍCH	0.510			0.51	0.00				-									0.00						
49	BÙI VĂN NHÂN	0.150			0.15	0.00				-									0.00						
50	BÙI VĂN TAM	0.150			0.15	0.00				-									0.00						
51	BÙI VĂN TÍCH	0.050			0.05	0.00				-									0.00						
52	BÙI VĂN SÁU	0.350			0.35	0.00				-									0.00						
53	BÙI VĂN THẦU	0.250			0.25	0.05		0.00	0.05	-									0.21	0.2		0.21			
54	BÙI VĂN QUẾ	0.050			0.05	0.00				-									0.00						
55	BÙI THỊ NHÂN	0.100			0.1	0.00				-									0.05	0.1		0.05			

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%													DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%										
56	BÙI THỊ MƠ	0.050			0.05	0.00				-								0.00							
57	BÙI VĂN THỨC	0.300			0.3	0.00				-								0.00							
58	BÙI VĂN HÙNG	0.310			0.31	0.00				-								0.00							
59	BÙI VĂN MƯỜI	0.200			0.2	0.00				-								0.00							
60	BÙI VĂN CHỊNH	0.520			0.52	0.00				-								0.00							
61	BÙI VĂN HUY	0.100			0.1	0.00				-								0.30	0.3		0.30				
62	BÙI VĂN KHÂU	0.300			0.3	0.00				-								0.00							
63	BÙI VĂN TINH	0.050			0.05	0.00				-								0.00							
64	BÙI VĂN CANH	0.150			0.15	0.00				-								0.00							
65	BÙI THỊ ĐƯỜNG	0.150			0.15	0.00				-								0.00							
66	BÙI VĂN TUẤN	0.050			0.05	0.00				-								0.00							
67	BÙI VĂN THƠM	0.110			0.11	0.00				-								0.00							
68	BÙI VĂN CHIẾN	0.110			0.11	0.00				-								0.00							
69	BÙI VĂN BÌNH	0.500			0.5	0.00				-								0.00							
70	BÙI VĂN CHUNG K	0.200			0.2	0.00				-								0.00							
71	BÙI VĂN NHÀN	0.110			0.11	0.00				-								0.00							
72	BÙI THỊ HOÀN	0.100			0.1	0.00				-								0.00							
73	BÙI VĂN HUYỀN	0.320			0.32	0.00				-								0.00							
74	BÙI VĂN VƯỢNG	0.340			0.34	0.00				-								0.30	0.3		0.30				
75	BÙI VĂN LÁNH	0.110			0.11	0.00				-								0.00							
76	BÙI NGỌC VẤN	-				0.00				-								0.00							
77	BÙI THỊ THIỆN	0.125			0.125	0.05		0.00	0.05	-								0.00							
78	BÙI VĂN SẠCH	0.480			0.48	0.00				-								0.00							
79	BÙI VĂN CHƯƠNG	0.150			0.15	0.00				-								0.00							
80	BÙI THỊ VÊ	0.025			0.025	0.00				-								0.00							
81	BÙI VĂN DŨNG	0.025			0.025	0.00				-								0.00							
82	BÙI VĂN LUẬN	0.125			0.125	0.00				-								0.00							

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%									
83	BÙI VĂN DÀN	0.200			0.2	0.00				-								0.20	0.2		0.20				
84	BÙI VĂN TOÀN	0.200			0.2	0.00				-								0.00							
85	BÙI VĂN SOẠN	0.500			0.5	0.00				-								0.00							
86	BÙI VĂN BIÊN	0.300			0.3	0.00				-								0.00							
87	BÙI VĂN TÌNH	0.110			0.11	0.00				-								0.00							
88	BÙI THỊ ĐỊNH	0.100			0.1	0.00				-								0.40	0.4		0.40				
89	BÙI THỊ PHÚC	0.310			0.31	0.00				-								0.00							
90	BÙI VĂN TÁM	0.250			0.25	0.00				-								0.00							
91	BÙI VĂN NHƯỢNG	0.120			0.12	0.00				-								0.00							
92	BÙI VĂN LƯỢNG	0.200			0.2	0.00				-								0.00							
93	BÙI VĂN LÝ	0.300			0.3	0.00				-								0.11	0.1		0.11				
94	BÙI VĂN VINH	0.110			0.11	0.00				-								0.00							
95	BÙI VĂN LƯ	0.210			0.21	0.00				-								0.00							
96	BÙI THỊ CHUNG	0.050			0.05	0.00				-								0.00							
97	BÙI VĂN THÀNH	0.050			0.05	0.00				-								0.00							
98	BÙI THỊ THI	0.200			0.2	0.00				-								0.00							
99	BÙI VĂN HIỀN	0.300			0.3	0.00				-								0.00							
100	BÙI THỊ NỤ	0.150			0.15	0.00				-								0.00							
101	BÙI VĂN LOAN	0.150			0.15	0.00				-								0.00							
102	BÙI VĂN SÁCH	0.310			0.31	0.00				-								0.00							
103	BÙI VĂN VÌ	0.210			0.21	0.00				-								0.00							
104	BÙI VĂN NGHI	0.100			0.1	0.15		0.00	0.15	-								0.00							
105	BÙI VĂN VINH	0.150			0.15	0.00				-								0.00							
106	BÙI VĂN MUÔN	0.150			0.15	0.00				-								0.00							
107	BÙI VĂN HIỀN	0.150			0.15	0.00				-								0.00							
108	BÙI VĂN DUY	0.350			0.35	0.00				-								0.00							
109	BÙI VĂN MẠI	0.510			0.51	0.00				-								0.00							

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%													DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%									
110	BÙI VĂN THOA	0.100			0.1	0.00				-								0.00						
111	BÙI THỊ SANG Đ	0.210			0.21	0.00				-								0.00						
112	BÙI VĂN HỜI	0.300			0.3	0.00				-								0.00						
113	BÙI VĂN HIỀN	0.110			0.11	0.00				-								0.00						
114	BÙI VĂN HỮU	0.210			0.21	0.00				-								0.00						
115	BÙI VĂN KHAO	0.150			0.15	0.00				-								0.00						
116	BÙI VĂN KHUỠNH	0.120			0.12	0.00				-								0.00						
117	BÙI THỊ NHUNG	0.100			0.1	0.00				-								0.00						
118	BÙI VĂN SAU (THỦY)	0.200			0.2	0.05		0.00	0.05	-								0.00						
119	BÙI VĂN BẦY	0.150			0.15	0.00				-								0.00						
120	BÙI VĂN TRỊ	0.050			0.05	0.00				-								0.00						
121	BÙI VĂN CHÈNH	0.100			0.1	0.00				-								0.00						
122	BÙI VĂN GIỚI	0.200			0.2	0.00				-								0.00						
123	PHẠM VĂN THẠCH	0.080			0.08	0.10		0.00	0.10	-								0.00						
124	HOÀNG VĂN THƯỜNG	0.200			0.2	0.00				-								0.25	0.3		0.25			
125	TÀO VĂN CHIẾN	-				0.00				-								0.11	0.1		0.11			
126	HOÀNG VĂN THẢO	-				0.05		0.00	0.05	-								0.25	0.3		0.25			
127	TÀO VĂN TIẾN	-				0.00				-								0.35	0.4		0.35			
128	BÙI VĂN HÀO	-				0.10		0.00	0.10	-								0.55	0.6		0.55			
129	TÀO VĂN DINH	-				0.00				-								0.00						
130	HOÀNG ĐỨC THIÊN	0.280			0.28	0.00				-								0.25	0.3		0.25			
131	BÙI VĂN TẢO	-				0.00				-								0.00						
132	BÙI MẠNH VIỆT	0.200			0.2	0.00				-								0.00						
133	BÙI VĂN TẢ	0.070			0.07	0.20		0.00	0.20	-								0.04	0.0		0.04			
134	BÙI VĂN HUY	0.250			0.25	0.00				-								0.10	0.1		0.10			
135	HOÀNG VĂN QUẾ	0.070			0.07	0.00				-								0.35	0.4		0.35			
136	BÙI VĂN TÁN	0.250			0.25	0.00				-								0.00						

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%									
137	BÙI VĂN NGHĨA	0.100			0.1	0.00				-									0.00						
138	BÙI VĂN CƯỜNG	0.065			0.065	0.00				-									0.00						
139	QUÁCH THỊ ĐỒNG	0.140			0.14	0.00				-									0.00						
140	HOÀNG VĂN TUẤN	0.080			0.08	0.00				-									0.00						
141	LÊ VĂN VÂN	0.150			0.15	0.00				-									0.00						
142	HOÀNG MINH MIỆN	0.130			0.13	0.00				-									0.00						
143	BÙI THỊ MINH HẬU	0.150			0.15	0.00				-									0.00						
144	TÀO MINH SANG	0.080			0.08	0.00				-									0.00						
145	BÙI VĂN PHÚ	0.300			0.3	0.00				-									0.00						
146	BÙI VĂN XUÂN	0.100			0.1	0.00				-									0.00						
147	BÙI QUỐC DẠY	0.300			0.3	0.00				-									0.00						
148	BÙI VĂN HÓA	0.350			0.35	0.00				-									0.00						
149	BÙI VĂN HIẾU	0.050			0.05	0.00				-									0.00						
150	QUÁCH VĂN CÔNG	0.270			0.27	0.00				-									0.00						
151	BÙI HUY VỌNG	0.260			0.26	0.00				-									0.00						
152	BÙI ĐỨC MÌNH	0.510			0.51	0.00				-									0.00						
153	CAO KIẾN THAO	0.520			0.52	0.00				-									0.00						
154	BÙI VĂN ĐƯỢC	0.300			0.3	0.00				-									0.00						
155	BÙI TUẤN BIÊN	0.180			0.18	0.00				-									0.00						
156	NGUYỄN VĂN THẮNG	0.250			0.25	0.00				-									0.00						
157	BÙI VĂN ĐỘ	0.160			0.16	0.00				-									0.00						
158	BÙI VĂN BÂY(HƯƠNG)	0.510			0.51	0.00				-									0.00						
159	BÙI VĂN NGUYỄN	0.050			0.05	0.00				-									0.00						
160	BÙI VĂN DANH	0.200			0.2	0.00				-									0.00						
161	BÙI THỊ SÁU	0.050			0.05	0.00				-									0.00						
162	BÙI VĂN SƠN (QUÝ)	0.310			0.31	0.00				-									0.00						
163	NGUYỄN VĂN TOÀN	0.520			0.52	0.00				-									0.00						

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%									
164	BÙI VĂN THÂN	0.300			0.30	0.00				-									0.00						
165	BÙI VĂN THÀNH	0.100			0.1	0.00				-									0.00						
166	BÙI THỊ MÔNG	0.140			0.14	0.00				-									0.00						
167	QUÁCH THỊ Ý	0.200			0.2	0.00				-									0.00						
168	BÙI VĂN KHUÊ	0.100			0.1	0.00				-									0.00						
169	BÙI VĂN CAO	0.200			0.2	0.00				-									0.00						
170	BÙI THỊ PHIÊN	0.100			0.1	0.00				-									0.00						
171	BÙI VĂN LỢI	0.070			0.07	0.00				-									0.00						
172	BÙI VĂN THÀNH	0.100			0.1	0.00				-									0.00						
173	BÙI VĂN CƯỜNG	0.120			0.12	0.00				-									0.00						
174	BÙI VĂN CẨM	0.400			0.4	0.00				-									0.00						
175	BÙI VĂN HIỆN	0.070			0.07	0.00				-									0.00						
176	BÙI THỊ CẦU	0.100			0.1	0.00				-									0.00						
177	BÙI VĂN LỆ	0.140			0.14	0.00				-									0.00						
178	BÙI VĂN VIỆN	0.070			0.07	0.00				-									0.00						
179	BÙI VĂN NUNG	0.130			0.13	0.00				-									0.00						
180	BÙI VĂN ĐÔNG	0.140			0.14	0.00				-									0.00						
181	BÙI THỊ HOA	0.130			0.13	0.00				-									0.00						
182	BÙI VĂN NĂM	0.160			0.16	0.00				-									0.00						
183	BÙI VĂN XUYỀN	0.060			0.06	0.00				-									0.00						
184	BÙI VĂN SỸ	0.060			0.06	0.00				-									0.00						
185	BÙI VĂN CHUNG	0.130			0.13	0.00				-									0.00						
186	BÙI VĂN TỊNH	0.060			0.06	0.00				-									0.00						
187	BÙI VĂN ĐẠO	0.280			0.28	0.00				-									0.00						
188	BÙI VĂN LUYẾN	0.070			0.07	0.00				-									0.00						
189	BÙI THỊ MÍCH	0.200			0.2	0.00				-									0.00						
190	NGUYỄN VĂN ANH	0.150			0.15	0.00				-									0.00						

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%									
191	BÙI VĂN XÔ	0.140			0.14	0.00				-									0.00						
192	NGUYỄN VĂN YÊN	0.050			0.05	0.00				-									0.00						
193	BÙI THỊ VANG	0.070			0.07	0.00				-									0.00						
194	BÙI THỊ CHUYỀN	0.100			0.1	0.00				-									0.00						
195	BÙI VĂN VIỄN	0.100			0.1	0.00				-									0.00						
196	BÙI VĂN HUYNH	0.160			0.16	0.00				-									0.00						
197	BÙI VĂN ĐÓN	0.160			0.16	0.00				-									0.00						
198	BÙI VĂN NINH	0.050			0.05	0.20	0.20			-									0.00						
199	BÙI VĂN HỮU	-				0.70	0.70	0.70		-									0.00						
200	BÙI VĂN TÔN	-				0.13	0.13	0.13		-									0.00						
201	BÙI MINH THUẬN	-				1.00	0.60	0.60	0.40	-									0.00						
202	BÙI NGỌC ÁNH	-				0.14		0.00	0.14	-									0.00						
203	BÙI VĂN NHIÊN	-				0.20	0.20	0.20		-									0.00						
204	LÊ THỊ THANH	-				0.30	0.30	0.30		-									0.00						
205	LÊ THẾ SƠN	-				0.20	0.20	0.20		-									0.00						
206	BÙI VĂN HỘI	-				0.20		0.00	0.20	-									0.00						
207	BÙI VĂN NHIÊN	-				0.00																			
XIV	Thạch Sơn	16.640	-	-	16.640	19.30	14.310	19.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.505	-	-	0.505	-	-	-
1	BÙI MINH ĐẠO	0.100			0.10	0.00										-			0.00						
2	BÙI NGỌC ĐÌNH	0.120			0.12	0.00										-			0.00						
3	BÙI VĂN XUYỀN	0.110			0.11	0.60	0.30	0.60								-			0.00						
4	QUÁCH NGỌC CHIẾN	0.140			0.14	0.00										-			0.00						
5	BÙI VĂN THÀNH	0.100			0.10	0.00										-			0.00						
6	TÀO THỊ LƯƠNG	0.110			0.11	0.00										-			0.00						
7	BÙI THỊ LIỆU	0.360			0.36	0.00										-			0.00						
8	BÙI VĂN HOÀNG	0.320			0.32	0.16		0.16								-			0.00						
9	NGUYỄN VĂN PHÚ	0.100			0.10	0.00		0.00								-			0.00						

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%									
10	TÀO VĂN SƠN	-			0.39	0.27	0.39								-				0.00						
11	ĐÌNH THẾ SƯỞNG	-			0.34		0.34								-				0.00						
12	BÙI VĂN MINH	0.080			0.08	0.00									-				0.00						
13	NGUYỄN VĂN SONG	0.460			0.46	0.00									-				0.00						
14	BÙI MINH HUỆ	0.350			0.35	0.00									-				0.00						
15	NGUYỄN THỊ NGỌC	0.150			0.15	0.00									-				0.00						
16	BÙI VĂN KHÔI	0.440			0.44	0.00									-				0.00						
17	BÙI THỊ ĐÔNG	0.100			0.10	0.00									-				0.00						
18	HOÀNG VĂN HÙNG	0.050			0.05	0.00									-				0.00						
19	BÙI MINH KỶ	0.220			0.22	0.00									-				0.00						
20	BÙI VĂN KÝ	0.260			0.26	0.00									-				0.00						
21	BÙI THỊ CHÍNH	0.060			0.06	0.00									-				0.00						
22	ĐÌNH THẾ HOAN	0.590			0.59	0.00									-				0.00						
23	BÙI VĂN SÁCH	0.210			0.21	0.00									-				0.00						
24	BÙI THỊ KIỀU	0.100			0.10	0.00									-				0.00						
25	BÙI XUÂN KHƯƠNG	-				0.00									-				0.16			0.16			
26	LÊ ĐỨC HỮU	-				0.00									-				0.26			0.26			
27	TÀO VĂN THÊ	0.200			0.20	0.00									-				0.00						
28	BÙI VĂN HỢP	0.100			0.10	0.00									-				0.03			0.03			
29	QUÁCH VĂN THUY	0.140			0.14	0.00									-				0.00						
30	BÙI THỊ QUÝ	0.130			0.13	0.00									-				0.00						
31	BÙI VĂN LUYẾN	0.190			0.19	0.00									-				0.00						
32	LÊ VĂN HUÂN	0.150			0.15	0.17	0.17	0.17							-				0.00						
33	BÙI THỊ THƯỜNG	0.130			0.13	0.00									-				0.00						
34	QUÁCH NGỌC ÂN	0.090			0.09	0.00									-				0.00						
35	LÊ VĂN THẮNG	0.100			0.10	0.00									-				0.00						
36	BÙI VĂN TÌNH	0.270			0.27	0.00									-				0.00						

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%									
37	BÙI VĂN TÂN	0.080			0.08	0.00									-				0.00						
38	QUÁCH VĂN LAI	0.060			0.06	0.00									-				0.00						
39	BÙI THỊ CHUNG	0.100			0.10	0.00									-				0.00						
40	NGUYỄN ĐÌNH TUẤN	0.110			0.11	0.00									-				0.00						
41	BÙI THỊ NGHĨA	0.080			0.08	0.00									-				0.00						
42	TRẦN THỊ UYÊN	0.170			0.17	0.00									-				0.00						
43	BÙI VĂN MINH	0.060			0.06	0.00									-				0.00						
44	BÙI VĂN KHOÀI	0.090			0.09	0.00									-				0.00						
45	LÊ THỊ HẰNG	0.250			0.25	0.00									-				0.06			0.06			
46	BÙI VĂN HẬU	0.350			0.35	0.33		0.33							-				0.00						
47	BÙI THỊ QUANG	0.070			0.07	0.00									-				0.00						
48	BÙI VĂN TÂM	0.260			0.26	0.00									-				0.00						
49	PHẠM ĐÌNH TỨ	0.250			0.25	0.00									-				0.00						
50	QUÁCH VĂN LUYẾN	0.150			0.15	0.00									-				0.00						
51	TÀO VĂN NĂM	0.080			0.08	0.00									-				0.00						
52	ĐÀO HỮU LƯƠNG	0.170			0.17	0.00									-				0.00						
53	BÙI VĂN GIỚI	0.170			0.17	0.00									-				0.00						
54	TÀO VĂN HẢI	0.170			0.17	0.00									-				0.00						
55	TÀO XUÂN ĐỨC	0.170			0.17	0.00									-				0.00						
56	BÙI VĂN CHÍ	0.080			0.08	0.00									-				0.00						
57	BÙI THỊ CƠ	0.070			0.07	0.00									-				0.00						
58	NGUYỄN XUÂN THỦY	0.130			0.13	0.00									-				0.00						
59	PHẠMVĂN HÙNG	0.180			0.18	0.00									-				0.00						
60	BÙI VĂN THIẾT	0.090			0.09	0.00									-				0.00						
61	HOÀNG THỊ HÀ	0.090			0.09	0.00									-				0.00						
62	ĐÌNH THẾ TRƯỜNG	-				0.13		0.13							-				0.00						
63	QUÁCH VĂN THĂNG	-				0.00		0.00							-				0.00						

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%										
64	QUÁCH THỊ CHINH	-				0.05	0.05	0.05								-				0.00						
65	NGUYỄN VĂN ĐƯỜNG	-				0.00										-				0.00						
66	BÙI VĂN TUẤN	-				0.00										-				0.00						
67	ĐINH THỊ HƯỜNG	-				0.38		0.38								-				0.00						
68	QUÁCH VĂN THUẬN	-				0.23		0.23								-				0.00						
69	TÀO THANH TÙNG	0.070			0.07	0.00										-				0.00						
70	TÀO THANH TIỀN	0.070			0.07	0.00										-				0.00						
71	BÙI VĂN NGUYỄN	-				0.25	0.25	0.25								-				0.00						
72	BÙI THỊ BẢY	0.250			0.25	0.00										-				0.00						
73	TÀO VĂN LỘC	0.250			0.25	0.00										-				0.00						
74	TÀO THỊ KHÂM	0.350			0.35	0.00										-				0.00						
75	LÊ THỊ DIỆU	0.150			0.15	0.00										-				0.00						
76	TÀO THỊ THANH	0.200			0.20	0.00										-				0.00						
77	HOÀNG THỊ THẢO	0.150			0.15	0.00										-				0.00						
78	TÀO VĂN QUÊ	0.150			0.15	1.30	1.00	1.30								-				0.00						
79	BÙI VĂN MINH	-				0.40	0.40	0.40								-				0.00						
80	ĐÀO HỮU THÁI	-				0.25	0.25	0.25								-				0.00						
81	ĐÀO HỮU HẢI	-				0.95	0.95	0.95								-				0.00						
82	LÊ VĂN BẢY	-				0.60	0.60	0.60								-				0.00						
83	LÊ VĂN HỒNG	-				0.65	0.65	0.65								-				0.00						
84	LÊ THỊ SON	-				0.50	0.25	0.50								-				0.00						
85	NGUYỄN XUÂN LƯỢNG	-				0.90	0.90	0.90								-				0.00						
86	TRẦN ĐẠI NGHĨA	-				0.90	0.90	0.90								-				0.00						
87	NGUYỄN QUANG VINH	-				0.30	0.30	0.30								-				0.00						
88	TÀO VĂN THÀNH	-				0.25	0.25	0.25								-				0.00						
89	LÊ VĂN HÙNG	-				0.95	0.95	0.95								-				0.00						
90	NGUYỄN VĂN NHẬT	-				0.85	0.65	0.85								-				0.00						

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%														DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%										
91	LÊ ĐÌNH PHƯỢNG	-				0.60	0.35	0.60								-				0.00						
92	QUÁCH VĂN HÒA	-				0.15	0.15	0.15								-				0.00						
93	LÊ VĂN QUÝ	-				0.40	0.40	0.40								-				0.00						
94	NGUYỄN THỊ LAN	-				0.60	0.60	0.60								-				0.00						
95	TÀO VĂN THẮNG	-				0.25	0.25	0.25								-				0.00						
96	LÊ MẠNH HÙNG	-				0.25	0.25	0.25								-				0.00						
97	NGUYỄN VĂN THỨC	-				1.45	1,05	1.45								-				0.00						
98	TÀO THỊ LOAN	-				0.75	0.75	0.75								-				0.00						
99	BÙI VĂN HỢP	0.170			0.17	0.00										-				0.00						
100	LÊ VĂN NĂM	0.150			0.15	0.00										-				0.00						
101	LÊ VĂN BÓN	0.450			0.45	0.00										-				0.00						
102	LÊ VĂN CHUNG	0.300			0.30	0.00										-				0.00						
103	TÀO VĂN LÂM	0.170			0.17	0.00										-				0.00						
104	QUÁCH THỊ XỆNG	0.150			0.15	0.00										-				0.00						
105	BÙI VĂN THIẾT	0.070			0.07	0.00										-				0.00						
106	BÙI VĂN TÌNH	0.050			0.05	0.00										-				0.00						
107	QUÁCH VĂN HIỆP	0.070			0.07	0.00										-				0.00						
108	BÙI VĂN QUÝ	0.100			0.10	0.00										-				0.00						
109	BÙI VĂN TỰ	0.070			0.07	0.25		0.25								-				0.00						
110	LÊ THỊ KHẢ	-				0.40	0.40	0.40								-				0.00						
111	QUÁCH VĂN THÙY	-				0.15		0.15								-				0.00						
112	BÙI VĂN BẦY	0.050			0.05	0.00										-				0.00						
113	BÙI VĂN CẢNH	-				0.25	0.25	0.25								-				0.00						
114	BÙI VĂN SƠN	0.150			0.15	0.07	0.07	0.07								-				0.00						
115	BÙI VĂN LIÊN	0.150			0.15	0.00										-				0.00						
116	BÙI VĂN PHƯƠNG	0.250			0.25	0.00										-				0.00						
117	QUÁCH VĂN QUYÊN	0.250			0.25	0.00										-				0.00						

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

[illegible]

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%	DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%
--	--	-----------------------------	----------------------------------

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số /TB -UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

	DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%	DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%
	0.2	
	0.7	
	0.13	
	0.6	
	0	
	0.2	
	0.3	
	0.2	
	0	

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THẠCH BÌNH

BIỂU TỔNG H

STT	Họ và tên	DIỆN TÍCH								
		Tổng cộng (ha)	Cây Lúa			Tổng cộng	Trong đó diện tích mía (ha)	Cây trồng lâu năm		
			Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày (ha)	Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày (ha)	Sau gieo trồng trên 45 ngày (ha)			vuon cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch	vuon cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm cây chết hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trong thời	Cây giống trong gia đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác
1	2			4	5		6			15
TỔNG CỘNG		117.80	-	-	117.80	74.48	48.29	-	-	-
I	CỔ TẾ	7.857			7.857	3.70	0.00			
1	Đỗ Văn Chuyên	0.1338			0.1338	0.00				
2	Phạm Văn Du	0.1423			0.1423	0.00				
3	Trần Đình Đông	0.0760			0.0760	0.00				
4	Hoàng Thị Tuyết	0.1508			0.1508	0.00				
5	Nguyễn Văn Đông	0.1712			0.1712	0.00				
6	Lê Văn Đại	0.2221			0.2221	0.00				
7	Phạm Văn Đạt	0.0920			0.0920	0.00				
8	Phạm Văn Hồ	0.0449			0.0449	0.00				
9	Vũ Văn Hồng	0.1048			0.1048	0.00				
10	Bùi Thị Hoán	0.1414			0.1414	0.00				
11	Phạm Văn Khâm	0.1100			0.1100	0.00				
12	Phạm Văn Kiên	0.0489			0.0489	0.00				
13	Phạm Văn Lộc	0.1736			0.1736	0.00				
14	Đỗ Mạnh Luyến	0.3120			0.3120	0.00				
15	Nguyễn Văn Minh	0.2341			0.2341	0.00				
16	Phạm Thị Năm	0.0938			0.0938	0.00				
17	Lê Thị Nghi	0.0369			0.0369	0.00				

125.33

105.56

		DIỆN TÍCH							
18	Phạm Văn Niệm	0.1063			0.1063	0.00			
19	Phạm Văn sáng	0.0571			0.0571	0.00			
20	Trần Đình Sơn	0.0425			0.0425	0.00			
21	Phạm Thanh Sơn	0.0460			0.0460	0.00			
22	Vũ Thị Tư	0.1197			0.1197	0.00			
23	Cao Thị Tâm	0.1797			0.1797	0.00			
24	Dương Văn Trọng	0.2795			0.2795	0.00			
25	Lê Thị Xuyên	0.0254			0.0254	0.00			
26	Trịnh Văn Đông	0.0675			0.0675	0.00			
27	Bùi Thị Cung	0.0510			0.0510	0.00			
28	Nguyễn Văn Huân	0.0222			0.0222	0.00			
29	Vũ Văn Huyền	0.0238			0.0238	0.00			
30	Trần Đình Hưng	0.0410			0.0410	0.00			
31	Lê Thị Thuương	0.0394			0.0394	0.00			
32	Phạm Văn công	0.0212			0.0212	0.00			
33	Nguyễn văn Thụ	0.1340			0.1340	0.00			
34	Lê Thị Thuyết	0.0345			0.0345	0.00			
35	Bùi Văn Hưng	0.0491			0.0491	0.00			
36	Lê Duy Luân	0.1320			0.1320	0.00			
37	Phạm Ngọc oanh	0.0231			0.0231	0.00			
38	Đặng Thị Toàn	0.0205			0.0205	0.00			
39	Nguyễn Thanh Hải	0.0332			0.0332	0.00			
40	Lê Văn thuần	0.0445			0.0445	0.00			
41	Phạm Văn Sỹ	0.0427			0.0427	0.00			
42	Đỗ Thị Chuyền	0.0226			0.0226	0.00			
43	Vũ Văn phượng	0.1359			0.1359	0.00			
44	Phạm Thị Chênh	0.0283			0.0283	0.00			

		DIỆN TÍCH							
45	Bùi Công Thourng	0.0236			0.0236	0.00			
46	Lưu văn Tuy	0.0245			0.0245	0.00			
47	Vũ Hồng Suốt	0.0285			0.0285	0.00			
48	Phạm văn toàn	0.0330			0.0330	0.00			
49	Phạm Văn Đồng	0.0775			0.0775	0.00			
50	Phạm bá thẳng	0.0293			0.0293	0.00			
51	Phạm Thị Nhật	0.0293			0.0293	0.00			
52	Vũ Minh Hùng	3.1000			3.1000	0.00			
53	Lê Văn Bình	0.4000			0.4000	0.00			
54	Lê Thị Cúc	0.0000				1.50			
55	Đỗ Văn Lương	0.0000				0.50			
56	Nguyễn Thị Trường	0.0000				0.60			
57	Phạm Văn Hào	0.0000				1.10			
II	THẠCH ĐỒNG	14.701	-	-	14.701	1.20	-	-	-
1	Nguyễn Văn Chương	0.056			0.06	0.00			
2	Bùi Văn Hanh	0.220			0.22	0.00			
3	Bùi Văn Hùng	0.034			0.03	0.00			
4	Lê Văn Nguyên	0.300			0.30	0.00			
5	Bùi Thị Nhu	0.270			0.27	0.00			
6	Bùi Công Tọa	0.360			0.36	0.00			
7	Nguyễn Thị Kỳ	0.272			0.27	0.00			
8	Bùi Quang Đại	0.116			0.12	0.00			
9	Phạm Thị Tập	0.077			0.08	0.00			
10	Trương quốc Ứng	0.200			0.20	0.00			
11	Bùi Duy Anh	-				0.00			
12	Bùi Văn Ấn	-				0.00			
13	quách thị bằng	-				0.00			

		DIỆN TÍCH							
14	Bùi Quang Bình	-				0.00			
15	Bùi Xuân Bình	-				0.00			
16	trần hữu cấp	-				0.00			
17	bùi thị châu	-				0.00			
18	nguyễn sinh cơ	-				0.00			
19	bùi sinh cường	-				0.00			
20	bùi văn cứu	-				0.00			
21	bùi thị đậu	-				0.00			
22	phan văn đính	-				0.00			
23	nguyễn thị dương	-				0.00			
24	bùi quang dài	-				0.00			
25	bùi văn điển	-				0.00			
26	trương văn điệp	-				0.00			
27	bùi ngô điệu	-				0.00			
28	bùi văn đối	-				0.00			
29	phạm thị dợi	-				0.00			
30	nguyễn lương đức	-				0.00			
31	nguyễn danh êm	-				0.00			
32	trần bá hà	-				0.00			
33	nguyễn thị bảo	-				0.00			
34	nguyễn lương lâm	-				0.00			
35	bùi thị hinh	-				0.00			
36	nguyễn tiên hòa	-				0.00			
37	nguyễn văn hoàng	-				0.00			
38	bùi văn lê	-				0.00			
39	bùi thị nhu	-				0.00			
40	nguyễn tiến sử	-				0.00			

		DIỆN TÍCH								
41	nguyễn danh thảo	-				0.00				
42	Bùi Thị Thân	-				0.00				
43	Bùi Thị Tinh	-				0.00				
44	nguyễn văn trung	-				0.00				
45	bùi quang tuần	-				0.00				
46	Phạm thị vân	-				0.00				
47	phạm đức vượng	-				0.00				
48	bùi thị xin	-				0.00				
49	trần bá xuân	-				0.00				
50	Lê văn Sáu	-				0.15				
51	nguyễn xuân dũng	-				0.10				
52	Phạm Văn Năm	-				0.10				
53	nguyễn Danh Vần	-				0.10				
54	nguyễn xuân Luật (lãi)	-				0.12				
55	nguyễn Thị Đức	-				0.15				
56	Nguyễn Xuân Bình	-				0.10				
57	Nguyễn Hữu Thịnh	-				0.28				
58	Trần Văn Doan	-				0.10				
59	trịnh đình cúc	0.069			0.07	0.00				
60	Lưu Thị Thắng	0.243			0.24	0.00				
61	lê văn xuân	0.198			0.20	0.00				
62	vũ văn ba	0.171			0.17	0.00				
63	lưu thị hường	0.151			0.15	0.00				
64	lưu trọng khiêu	0.147			0.15	0.00				
65	trịnh văn dân	0.282			0.28	0.00				
66	hồ văn cảnh	0.300			0.30	0.00				
67	nguyễn văn bình	0.260			0.26	0.00				

		DIỆN TÍCH							
68	trịnh thị thủy	0.105			0.11	0.00			
69	trịnh thị cảnh	0.123			0.12	0.00			
70	trịnh đình tuyến	0.094			0.09	0.00			
71	lưu trọng hượng	0.123			0.12	0.00			
72	nguyễn đức sắc	0.240			0.24	0.00			
73	lê văn huế	0.350			0.35	0.00			
74	trịnh đình dưỡng	0.192			0.19	0.00			
75	vũ văn bốn	0.139			0.14	0.00			
76	nguyễn văn dũng(mến)	0.277			0.28	0.00			
77	phạm khắc chiến	0.233			0.23	0.00			
78	bùi văn chiến	0.153			0.15	0.00			
79	trịnh thị ngọc	0.130			0.13	0.00			
80	nguyễn thị thọ	0.115			0.11	0.00			
81	nguyễn văn tý	0.108			0.11	0.00			
82	bùi thị thức	0.150			0.15	0.00			
83	nguyễn hồng hải	0.300			0.30	0.00			
84	lưu trọng đạo	0.146			0.15	0.00			
85	lưu thị mạnh	0.201			0.20	0.00			
86	lê thế cường	0.147			0.15	0.00			
87	lưu trọng giang	0.176			0.18	0.00			
88	lưu trọng khứu	0.173			0.17	0.00			
89	trịnh văn điệp	0.160			0.16	0.00			
90	trịnh thị ngân	0.171			0.17	0.00			
91	nguyễn đức son	0.300			0.30	0.00			
92	phạm thanh đệ	0.400			0.40	0.00			
93	phạm thanh lâm	0.400			0.40	0.00			
94	phạm thanh sơn	0.220			0.22	0.00			

		DIỆN TÍCH								
95	lưu trọng hải	0.246			0.25	0.00				
96	lưu trọng viễn	0.221			0.22	0.00				
97	lưu văn được	0.140			0.14	0.00				
98	lưu trọng quân	0.233			0.23	0.00				
99	nguyễn hồng minh	0.263			0.26	0.00				
100	nguyễn hồng vinh	0.189			0.19	0.00				
101	hồ văn quang	0.200			0.20	0.00				
102	trìnhvăn thành	0.209			0.21	0.00				
103	đoàn văn long	0.040			0.04	0.00				
104	bùi thị năm	0.178			0.18	0.00				
105	Lê Văn Thạch	0.400			0.40	0.00				
106	Lưu Trọng Thịnh	0.116			0.12	0.00				
107	Trịnh Thị Thoa	0.305			0.30	0.00				
108	Nguyễn Thị Xuyên	0.180			0.18	0.00				
109	Lê Thị Toàn	0.305			0.31	0.00				
110	Bùi Thị Trọng	0.330			0.33	0.00				
111	Đỗ Hoàng Tùng	0.120			0.12	0.00				
112	Lê Văn Hải	0.151			0.15	0.00				
113	Trần Văn Lân	0.300			0.30	0.00				
114	Phạm Thị Nụ	0.470			0.47	0.00				
115	Lưu Trọng Nhất	0.310			0.31	0.00				
116	Nguyễn Hữu thọ	0.125			0.13	0.00				
117	Trịnh Đình Diên	0.184			0.18	0.00				
118	Trần Văn Đoan	0.220			0.22	0.00				
119	Vũ Văn Đông	0.218			0.22	0.00				
III	ĐẠI THỊNH	-	-	-	-	2.35	-	-	-	-
1	Nguyễn Hữu Phương	-				0.08				

		DIỆN TÍCH								
2	Lê Thế Cương	-				0.15				
3	Lê Thế Luận	-				0.50				
4	Lê Ngọc Tuấn	-				0.10				
5	Lê Thế Nghị	-				0.15				
6	Lê Hữu Hồng	-				0.08				
7	Nguyễn Hữu Đức	-				0.30				
8	Lê Đình Luật	-				0.20				
9	Bùi Văn Vương	-				0.40				
10	Cao Ngọc Hữu	-				0.14				
11	Lê Thế Dương	-				0.10				
12	Nguyễn Đình Hòa	-				0.15				
IV	THẠCH LONG	18.100	-	-	18.100	0.00	-	-	-	-
1	Lê Huy Tiền	0.550			0.55	0.00				
2	Lê Văn Thành	1.000			1.00	0.00				
3	Lê Văn Minh	0.600			0.60	0.00				
4	Lê Đình Hợp	0.250			0.25	0.00				
5	Nguyễn Văn Thao	0.300			0.30	0.00				
6	Lê Văn Năm	0.500			0.50	0.00				
7	Lê Đức Thuỷ	1.200			1.20	0.00				
8	Từ Văn Diện	1.200			1.20	0.00				
9	Nguyễn Văn Giang	1.500			1.50	0.00				
10	Nguyễn Khang Tùng	0.750			0.75	0.00				
11	Nguyễn Văn Thảo	0.250			0.25	0.00				
12	Lê Đăng Quyết	0.800			0.80	0.00				
13	Lê Văn Tuất	0.400			0.40	0.00				
14	Lê Thị Thuý	0.500			0.50	0.00				
15	Nguyễn Văn Thế	0.450			0.45	0.00				

		DIỆN TÍCH							
16	Lê Thị Thết	0.600			0.60	0.00			
17	Nguyễn Văn Thuấn	0.250			0.25	0.00			
18	Nguyễn Trọng Thắng	0.350			0.35	0.00			
19	Lê Huy Phương	0.300			0.30	0.00			
20	Lê Đức Tấn	0.300			0.30	0.00			
21	Nguyễn Hữu Đông	0.300			0.30	0.00			
22	Vũ Thị Thau	0.400			0.40	0.00			
23	Lê Đức Thiệu	0.100			0.10	0.00			
24	Nguyễn Văn Khải	0.500			0.50	0.00			
25	Nguyễn Hữu Hải	0.300			0.30	0.00			
26	Lê Ngọc Lưu	0.200			0.20	0.00			
27	Lê Đăng Luận	0.300			0.30	0.00			
28	Lê Đức Thu	0.400			0.40	0.00			
29	Nguyễn Văn Khoát	0.400			0.40	0.00			
30	Nguyễn Văn Thuấn	0.300			0.30	0.00			
31	Nguyễn Thị Chón	0.250			0.25	0.00			
32	Lê Đức Kiểm	0.400			0.40	0.00			
33	Lê Văn Mạnh	0.300			0.30	0.00			
34	Lê Văn Lương	0.400			0.40	0.00			
35	Lê Thị Lọc	0.500			0.50	0.00			
36	Nguyễn Trọng Thọ	0.800			0.80	0.00			
37	Lê Định Liên	0.200			0.20	0.00			
V	THẠCH CẨM	11.765	-	-	11.765	1.05	-	-	-
1	bùi văn thoại	0.150			0.150	0.00			
2	bùi văn hảo	0.150			0.150	0.00			
3	quách công bằng	0.300			0.300	0.00			
4	nguyễn văn thanh	0.200			0.200	0.00			

26.19

		DIỆN TÍCH							
5	nguyễn đông dương	0.122			0.122	0.00			
6	bùi văn thái	0.050			0.050	0.00			
7	bùi thị đoan	0.285			0.285	0.00			
8	bùi văn hoàng	0.207			0.207	0.00			
9	bùi thị huệ	0.140			0.140	0.00			
10	nguyễn văn khang	0.063			0.063	0.00			
11	nguyễn văn khái	0.178			0.178	0.00			
13	nguyễn văn sơn	0.528			0.528	0.00			
14	bùi văn hanh	0.086			0.086	0.00			
15	bùi đại hiên	0.074			0.074	0.00			
16	trương thanh khắp	0.342			0.342	0.00			
17	bùi văn thìn	0.121			0.121	0.00			
18	bùi tiến sỹ	0.232			0.232	0.00			
19	bùi văn mào	0.186			0.186	0.00			
20	trương thanh thoạn	0.144			0.144	0.00			
21	nguyễn văn phương	0.065			0.065	0.00			
22	bùi văn ninh	0.089			0.089	0.00			
23	quách thị lưu	0.167			0.167	0.00			
24	bùi văn bột	0.143			0.143	0.00			
25	nguyễn văn thụ	0.165			0.165	0.00			
26	nguyễn văn thiệu	0.093			0.093	0.00			
27	bùi đại huân	0.150			0.150	0.00			
28	nguyễn văn chính hạ	0.083			0.083	0.00			
29	nguyễn văn thân	0.170			0.170	0.00			
30	nguyễn văn thành	0.100			0.100	0.00			
31	trương thanh bút	0.100			0.100	0.00			
32	trương thanh thủy	0.110			0.110	0.00			

		DIỆN TÍCH							
33	nguyễn văn minh	0.104			0.104	0.00			
34	bùi văn thứ	0.086			0.086	0.00			
34	trương thanh thiện	0.094			0.094	0.00			
35	trương thị tài	0.050			0.050	0.00			
37	nguyễn văn hưng	0.219			0.219	0.00			
38	nguyễn văn nam	0.050			0.050	0.00			
39	bùi anh tuần	0.150			0.150	0.00			
40	nguyễn văn tiền	0.300			0.300	0.00			
41	bùi văn thiết	0.050			0.050	0.00			
42	bùi thị thi	0.083			0.083	0.00			
43	bùi văn kể	0.050			0.050	0.00			
44	bùi văn thành	0.075			0.075	0.00			
45	nguyễn văn chính	0.243			0.243	0.00			
46	bùi thị thủy thường	0.100			0.100	0.00			
47	nguyễn văn cải	0.100			0.100	0.00			
48	nguyễn văn xuân	0.300			0.300	0.00			
49	nguyễn thị vân	0.070			0.070	0.00			
50	nguyễn văn trọng	0.080			0.080	0.00			
51	bùi xuân hoa	0.200			0.200	0.00			
52	bùi văn phượng	0.100			0.100	0.00			
53	tô đức thuận	0.170			0.170	0.00			
54	trịnh quốc vĩnh	0.150			0.150	0.00			
55	nguyễn văn hùng	0.120			0.120	0.00			
56	nguyễn hữu lai	0.070			0.070	0.00			
57	hà trọng thủy	0.030			0.030	0.00			
58	lê thị miên	0.150			0.150	0.00			
59	hoàng mạnh đông	0.087			0.087	0.00			

		DIỆN TÍCH							
60	hoàng đại hồng	0.030			0.030	0.00			
61	hoàng đại văn	0.030			0.030	0.00			
62	hoàng đại vũ	0.040			0.040	0.00			
63	hoàng mạnh nguyên	0.080			0.080	0.00			
64	phạm xuân thành	0.050			0.050	0.00			
65	trịnh quốc lộc	0.100			0.100	0.00			
66	phạm văn dũng	0.090			0.090	0.00			
67	lê thị bạn	0.140			0.140	0.00			
68	đương văn minh	0.030			0.030	0.00			
69	nguyễn tuyên quang	0.100			0.100	0.00			
70	lê ngọc thạch	0.090			0.090	0.00			
71	nguyễn đăng lân	0.050			0.050	0.00			
72	trịnh văn phú	0.100			0.100	0.00			
73	trịnh văn quý	0.100			0.100	0.00			
74	nguyễn thị nhất	0.130			0.130	0.00			
75	đàm chấn hiệu	0.050			0.050	0.00			
76	nguyễn đăng long	0.050			0.050	0.00			
77	bùi đức hạnh	-			-	0.00			
78	hoàng mạnh nguyên	-			-	0.00			
79	phạm văn đồng	-			-	0.00			
80	hoàng mạnh đồng	-			-	0.00			
81	trịnh văn chín	-			-	0.00			
82	vũ văn thành	0.050			0.050	0.00			
83	nguyễn hữu thành	0.050			0.050	0.00			
84	vũ văn lý	0.130			0.130	0.00			
85	nguyễn hữu tám	0.030			0.030	0.00			
86	nguyễn đăng bộ	0.050			0.050	0.00			

		DIỆN TÍCH							
87	Nguyễn Thế Trường	0.040			0.040	0.00			
88	Nguyễn Hữu Thắng (N)	0.030			0.030	1.05			
89	nguyễn văn nghĩa	0.033			0.033	0.00			
90	trần đại nghĩa	0.030			0.030	0.00			
91	lê xuân căn	0.020			0.020	0.00			
92	nguyễn văn hiện	0.050			0.050	0.00			
93	Nguyễn Thế Lâm	0.050			0.050	0.00			
94	nguyễn khắc hồng	0.100			0.100	0.00			
95	Vũ Đức Tư (Yến)	0.100			0.100	0.00			
96	nguyễn thế tuyền	0.050			0.050	0.00			
97	nguyễn văn thanh	0.100			0.100	0.00			
98	nguyễn khắc lực	0.050			0.050	0.00			
99	nguyễn đăng sinh	0.030			0.030	0.00			
100	nguyễn hữu thá	0.050			0.050	0.00			
101	vũ thị hải	0.080			0.080	0.00			
102	nguyễn đăng thịnh	0.100			0.100	0.00			
103	vũ đức bảy hương	0.050			0.050	0.00			
104	vũ đức thành	0.050			0.050	0.00			
105	vũ đức khánh	0.050			0.050	0.00			
106	Nguyễn Đăng Viên (Tiền)	0.100			0.100	0.00			
107	nguyễn thị cúc	0.150			0.150	0.00			
108	phan thị liên	0.150			0.150	0.00			
109	nguyễn thị hương	0.050			0.050	0.00			
110	nguyễn hữu từng	0.027			0.027	0.00			
111	Nguyễn Ngọc Sơn (Q)	0.027			0.027	0.00			
112	nguyễn thị lương	0.100			0.100	0.00			
113	bùi thị bắc	0.020			0.020	0.00			

		DIỆN TÍCH								
114	nguyễn đăng khoa	0.070			0.070	0.00				
115	vũ đức đậu	0.020			0.020	0.00				
116	nguyễn văn thảo	0.120			0.120	0.00				
117	lê xuân văn	0.026			0.026	0.00				
VI	Xuân Long Tiến	13.121	-	-	13.12	0.00	-	-	-	-
1	Nguyễn Văn Ngan	-			-	0.00				
2	Nguyễn Văn Ngân	0.017			0.02	0.00				
3	Nguyễn Văn Cánh	0.043			0.04	0.00				
4	Nguyễn Văn Khén	0.030			0.03	0.00				
5	Quách Văn Hình	0.033			0.03	0.00				
6	Nguyễn Duy Hành	0.036			0.04	0.00				
7	Nguyễn Văn Thân	-			-	0.00				
8	Nguyễn Văn Luận	0.106			0.11	0.00				
9	Nguyễn Thị Rang	0.013			0.01	0.00				
10	Nguyễn Văn Vương	0.021			0.02	0.00				
11	Nguyễn Văn Vinh	-			-	0.00				
12	Nguyễn Văn Giáo	-			-	0.00				
13	Nguyễn Thị Mật	-			-	0.00				
14	Nguyễn Văn Nồng	0.030			0.03	0.00				
15	Nguyễn Văn Xu	0.017			0.02	0.00				
16	Nguyễn Văn Hắc	0.082			0.08	0.00				
17	Nguyễn Văn Mãn	0.086			0.09	0.00				
18	Nguyễn Thị Xoan	-			-	0.00				
19	Nguyễn Văn Thi	-			-	0.00				
20	Nguyễn Văn Lễ	0.017			0.02	0.00				
21	Nguyễn Văn Minh (T)	0.032			0.03	0.00				
22	Nguyễn Văn Trụ	0.073			0.07	0.00				

4.15

		DIỆN TÍCH							
23	Nguyễn Văn Bai	0.077			0.08	0.00			
24	Nguyễn Văn Hải H	0.040			0.04	0.00			
25	Nguyễn Văn Đức (D)	0.092			0.09	0.00			
26	Nguyễn Văn Thuận	0.062			0.06	0.00			
27	Nguyễn Văn Rường	0.050			0.05	0.00			
28	Nguyễn Văn Quaân	0.110			0.11	0.00			
29	Nguyễn Văn Vĩnh	0.051			0.05	0.00			
30	Nguyễn Ngọc Anh	0.091			0.09	0.00			
31	Nguyễn Văn Dũng	0.048			0.05	0.00			
32	Nguyễn Thị Luyến	0.051			0.05	0.00			
33	Nguyễn Văn Hanh	0.050			0.05	0.00			
34	Nguyễn Văn Thành	-			-	0.00			
35	Nguyễn Văn Đoàn	0.087			0.09	0.00			
36	Nguyễn Văn Công	-			-	0.00			
37	Nguyễn Văn Mạnh Q	0.046			0.05	0.00			
38	Nguyễn Văn SángB	-			-	0.00			
39	Nguyễn Văn Tinh	0.017			0.02	0.00			
40	Nguyễn Văn Biên S	0.065			0.06	0.00			
41	Nguyễn Đình Tuấn	0.141			0.14	0.00			
42	Nguyễn Văn Hiện	0.073			0.07	0.00			
43	Nguyễn Văn Phan	0.074			0.07	0.00			
44	Nguyễn Văn Lại P	0.045			0.04	0.00			
45	Nghiêm Văn Học	0.042			0.04	0.00			
46	Nguyễn Văn Tiến	0.092			0.09	0.00			
47	Nguyễn Văn Đức Nhị	0.079			0.08	0.00			
48	Bùi Thị Kiếm	-			-	0.00			
49	Nguyễn Văn Hoan	0.097			0.10	0.00			

		DIỆN TÍCH							
50	Nguyễn Văn Nghênh	0.056			0.06	0.00			
51	Nguyễn Xuân Tùng	0.062			0.06	0.00			
52	Nguyễn Văn Tuấn N	0.042			0.04	0.00			
53	Nguyễn Văn Dút	0.063			0.06	0.00			
54	Nguyễn Văn Chuyển	0.105			0.11	0.00			
55	Nguyễn Thị Phiến	-			-	0.00			
56	Nguyênx Văn Hiên	0.045			0.05	0.00			
57	Nguyễn Văn Tuấn	0.049			0.05	0.00			
58	Nguyễn Văn Nhật	0.058			0.06	0.00			
59	Nguyễn Văn Chiểu	0.067			0.07	0.00			
60	Nguyễn Văn Thoảng	0.039			0.04	0.00			
61	Nguyễn Thị Lâm	0.043			0.04	0.00			
62	Nguyễn Văn Đạt	0.067			0.07	0.00			
63	Nguyễn Thị Trinh	0.024			0.02	0.00			
64	Nguyễn Văn Bảy M	0.061			0.06	0.00			
65	Nguyễn Văn Thanh H	0.034			0.03	0.00			
66	Nguyễn Văn Đại	0.083			0.08	0.00			
67	Nguyễn Thị Chác	0.081			0.08	0.00			
68	Nguyễn Tuấn Khanh	0.078			0.08	0.00			
69	Nguyễn Thị Mai Q	-			-	0.00			
70	Nguyễn Văn Nhuận	0.088			0.09	0.00			
71	Nguyễn Thị Kính	0.051			0.05	0.00			
72	Nguyễn Hữu Bát	-			-	0.00			
73	Nguyễn Xuân Ước	0.084			0.08	0.00			
74	Nguyễn Thị Chiểu	-			-	0.00			
75	Bùi Xuân Đô	0.111			0.11	0.00			
76	Nguyễn Văn Phóng	0.124			0.12	0.00			

		DIỆN TÍCH							
77	Nguyễn Văn Hội	0.088			0.09	0.00			
78	Nguyễn Thị Huyền	0.079			0.08	0.00			
79	Nguyễn Văn Vương	-			-	0.00			
80	Nguyễn Văn Địa	0.072			0.07	0.00			
81	Nguyễn Đức Toàn	0.027			0.03	0.00			
82	Nguyễn Xuân Niệm	0.085			0.09	0.00			
83	Nguyễn Văn Thuận Thứ	-			-	0.00			
84	Nguyễn Văn Tâm	0.077			0.08	0.00			
85	Nguyễn Văn Diệm	0.120			0.12	0.00			
86	Nguyễn Thị Xún	0.047			0.05	0.00			
87	Nguyễn Thị Diệu	0.075			0.08	0.00			
88	Nguyễn Văn Phong	0.100			0.10	0.00			
89	Nguyễn Thị Vích	-			-	0.00			
90	Nguyễn Thị Tiếp	0.084			0.08	0.00			
91	Nguyễn Văn Kế	0.117			0.12	0.00			
92	Nguyễn Văn Bảy Đ	0.083			0.08	0.00			
93	Nguyễn Văn Lại N	0.246			0.25	0.00			
94	Nguyễn Văn Chổng	0.193			0.19	0.00			
95	Nguyễn Xuân Đoan	0.073			0.07	0.00			
96	Nguyễn Văn Thủy sơi	0.085			0.08	0.00			
97	Nguyễn Văn Chu	-			-	0.00			
98	Nguyễn Thị Láng	0.047			0.05	0.00			
99	Nguyễn Văn Hường	0.054			0.05	0.00			
100	Nguyễn Hồng Bảy	0.102			0.10	0.00			
101	Nguyễn Văn Nhân	0.062			0.06	0.00			
102	Bùi Anh Huân	0.030			0.03	0.00			
103	Nguyễn Văn Khản	0.067			0.07	0.00			

		DIỆN TÍCH							
104	Nguyễn Thị Khiết	0.064			0.06	0.00			
105	Nguyễn Vưn Dưa	0.078			0.08	0.00			
106	Nguyễn Văn Chông	0.109			0.11	0.00			
107	Nguyễn Hồng Huynh	0.226			0.23	0.00			
108	Nguyễn Văn Hát	0.123			0.12	0.00			
109	Nguyễn Văn Sáng X	0.035			0.04	0.00			
110	Nguyễn Ngọc Khuy	0.049			0.05	0.00			
111	Nguyễn Thị Hoá	0.059			0.06	0.00			
112	Nguyễn Văn Ngu	0.102			0.10	0.00			
113	Nguyễn Văn Duyên	-			-	0.00			
114	Nguyễn Vưn Nhạc N	0.054			0.05	0.00			
115	Nguyễn Văn Phú	-			-	0.00			
116	Nguyễn Văn Tuyên H	0.036			0.04	0.00			
117	Nguyễn Văn Thuận B	-			-	0.00			
118	Nguyễn Văn Hùng	0.046			0.05	0.00			
119	Nguyễn Văn Trường H	0.053			0.05	0.00			
120	Nguyễn Văn Dũng D	0.057			0.06	0.00			
121	Nguyễn Văn Bảo	0.024			0.02	0.00			
122	Nguyễn Hồng Xanh	0.025			0.02	0.00			
123	Nguyễn Văn Nguyên	0.781			0.78	0.00			
124	Nguyễn Văn Chắt	0.033			0.03	0.00			
125	Nguyễn Thị Diếng	0.060			0.06	0.00			
126	Nguyễn Văn Hiếu Diên	0.066			0.07	0.00			
127	Nguyễn Văn Nhạc Đ	0.058			0.06	0.00			
128	Nguyễn Văn Ngân	0.026			0.03	0.00			
129	Nguyễn Văn Phẩm	0.040			0.04	0.00			
130	Nguyễn Văn Đâm	0.062			0.06	0.00			

		DIỆN TÍCH							
131	Nguyễn Văn Xuân	0.062			0.06	0.00			
132	Nguyễn Văn Chèo	0.028			0.03	0.00			
133	Quách Văn Báu	0.046			0.05	0.00			
134	Mai Văn Thạch	0.066			0.07	0.00			
135	Nguyễn Văn Đới	-			-	0.00			
136	Nguyễn Văn Sự	-			-	0.00			
137	Nguyễn Văn Lập	-			-	0.00			
138	Nguyễn Xuân Mắm	-			-	0.00			
139	Nguyễn Văn Trào	-			-	0.00			
140	Nguyễn Văn Biện	-			-	0.00			
141	Nguyễn Văn Nức	0.088			0.09	0.00			
142	Nguyễn Văn Quyền	0.083			0.08	0.00			
143	Nguyễn Văn Chung	0.023			0.02	0.00			
144	Nguyễn Văn Phục	0.065			0.07	0.00			
145	Nguyễn Văn Chủ	0.072			0.07	0.00			
146	Nguyễn Thị Niên	0.110			0.11	0.00			
147	Nguyễn Hữu Ngự	-			-	0.00			
148	Nguyễn Văn Đề	-			-	0.00			
149	Nguyễn Văn Đình	-			-	0.00			
150	Nguyễn Văn Thoại	-			-	0.00			
151	Nguyễn Văn Trái	-			-	0.00			
152	Nguyễn Văn Tông	-			-	0.00			
153	Nguyễn Thanh Tuấn	0.090			0.09	0.00			
154	Nguyễn Văn Xon	-			-	0.00			
155	Nguyễn Văn Phấn	-			-	0.00			
156	Nguyễn Văn Hình	0.067			0.07	0.00			
157	Nguyễn Huy Cẩn	-			-	0.00			

		DIỆN TÍCH							
158	Nguyễn Văn Đăng	-			-	0.00			
159	Nguyễn Văn Cảnh	-			-	0.00			
160	Nguyễn Văn Đăng	0.034			0.03	0.00			
161	Nguyễn Văn Đoàn	-			-	0.00			
162	Nguyễn Xuân Đạo	-			-	0.00			
163	Nguyễn Văn Năm Đ	-			-	0.00			
164	Nguyễn Văn Tự	-			-	0.00			
165	Nguyễn Văn Vinh	-			-	0.00			
166	Nguyễn Văn Chính	-			-	0.00			
167	Nguyễn Văn Hiền	0.161			0.16	0.00			
168	Nguyễn Thị Hiếu	0.089			0.09	0.00			
169	Nguyễn Văn Tịnh	0.042			0.04	0.00			
170	Nguyễn Văn Tuỳ	-			-	0.00			
171	Nguyễn Văn Hường	-			-	0.00			
172	Nguyễn Văn Độ	0.041			0.04	0.00			
173	Nguyễn Văn Dền	0.112			0.11	0.00			
174	Nguyễn Văn Xô	0.097			0.10	0.00			
175	Nguyễnx Văn Chánh	0.134			0.13	0.00			
176	Nguyễn Văn Vui D	0.105			0.11	0.00			
177	Nguyễn Văn Bảy H	0.051			0.05	0.00			
178	Nguyễn Văn Trụ	-			-	0.00			
179	Nguyễn Văn Khoán	-			-	0.00			
180	Nguyễn Văn Chính	-			-	0.00			
181	Nguyễn Văn Vị	0.114			0.11	0.00			
182	Nguyễn Thị Cay	-			-	0.00			
183	Nguyễn Văn Đồng	-			-	0.00			
184	Quách Văn Bất	0.131			0.13	0.00			

		DIỆN TÍCH							
185	Nguyễn Văn Biệt	0.124			0.12	0.00			
186	Nguyễn Văn Yên	0.106			0.11	0.00			
187	Nguyễn Thị Xát	-			-	0.00			
188	Nguyễn Thị Soát	0.094			0.09	0.00			
189	Nguyễn Vưn Khuôn	0.064			0.06	0.00			
190	Nguyễn Văn Tiếp	0.134			0.13	0.00			
191	Nguyễn Văn Vui L	0.126			0.13	0.00			
192	Nguyễn Văn Chuyển	0.085			0.08	0.00			
193	Nguyễn Hoàng Vũ	-			-	0.00			
194	Nguyễn Văn Trúc	0.118			0.12	0.00			
195	Nguyễn Văn Trung	0.099			0.10	0.00			
196	Nguyễn Vưn Tùng	-			-	0.00			
197	Nguyễn Văn Viễn	0.052			0.05	0.00			
198	Nguyễn Văn Hoan	0.073			0.07	0.00			
199	Nguyễn Văn Thời	0.065			0.07	0.00			
200	Nguyễn Văn Minh	0.048			0.05	0.00			
201	Nguyễn Văn Nghin	-			-	0.00			
202	Nguyễn Văn Thứ	0.068			0.07	0.00			
203	Nguyễn Văn Vạn	-			-	0.00			
204	Nguyễn Văn Tô	0.069			0.07	0.00			
205	Nguyễn Văn Thâm	-			-	0.00			
206	Nguyễn Thị Láng	-			-	0.00			
207	Nguyễn Xuân Diễm	0.108			0.11	0.00			
208	Nguyễn Văn Thao	0.099			0.10	0.00			
209	Nguyễn Văn Rán	-			-	0.00			
210	Nguyễn Văn Hùng	-			-	0.00			
211	Nguyễn Văn An	0.026			0.03	0.00			

		DIỆN TÍCH							
212	Nguyễn Văn Pán	0.121			0.12	0.00			
213	Nguyễn Văn Bóc	-			-	0.00			
214	Nguyễn Văn Bư	0.023			0.02	0.00			
215	Nguyễn Văn Miên	0.091			0.09	0.00			
216	Nguyễn Thị Phiên	-			-	0.00			
217	Nguyễn Văn Thuyết	-			-	0.00			
218	Nguyễn Vưn Cư	0.025			0.02	0.00			
219	Nguyễn Văn Đạt	0.034			0.03	0.00			
220	Nguyễn Văn Dích	0.023			0.02	0.00			
221	Nguyễn Văn Tiêm	0.184			0.18	0.00			
222	Nguyễn Văn Nhiệt	0.075			0.07	0.00			
223	Nguyễn Văn Dương	0.036			0.04	0.00			
224	Nguyễn Xuân Huế P	-			-	0.00			
225	Nguyễn Văn Trao	-			-	0.00			
226	Nguyễn Văn Tư	0.073			0.07	0.00			
227	Nguyễn Xuân Tạo	0.160			0.16	0.00			
228	Nguyễn Văn Chia	0.077			0.08	0.00			
229	Nguyễn Văn Thoà	-			-	0.00			
230	Nguyễn Văn Bón	0.010			0.01	0.00			
231	Nguyễn Văn Lăn	0.101			0.10	0.00			
232	Nguyễn Văn Luân	-			-	0.00			
233	Nguyễn Văn Xiéc	-			-	0.00			
234	Nguyễn Văn Thôn	0.082			0.08	0.00			
235	Nguyễn Văn Khánh V	0.118			0.12	0.00			
236	Nguyễn Văn Kiêm	0.092			0.09	0.00			
237	Nguyễn Văn Điều	0.223			0.22	0.00			
238	Nguyễn Văn Huy	0.101			0.10	0.00			

		DIỆN TÍCH								
239	Nguyễn Văn Tản	-			-	0.00				
VII	THẠCH YẾN	0.755	-	-	0.755	1.94	1.788	-	-	-
1	Nguyễn Văn Doãn	0.029			0.03	0.00	-			
2	Nguyễn Văn thuận	-			-	0.00	-			
3	Nguyễn Xuân Bình	-			-	0.07	0.07			
4	Bùi Văn Tiến	-			-	0.37	0.37			
5	Nguyễn Văn Dũng (Đ)	-			-	0.17	0.17			
6	Nguyễn thị Quyển	-			-	0.05	0.05			
7	Nguyễn Văn Thứ	-			-	0.00	-			
8	Nguyễn thị hương	-			-	0.00	-			
9	Bùi Văn Bổng	-			-	0.00	-			
10	Bùi văn Trường	-			-	0.00	-			
11	Nguyễn thị Khuyến	0.050			0.05	0.00	-			
12	Nguyễn Ngọc Tiêu	0.053			0.05	0.00	-			
13	Nguyễn Văn Bản	0.030			0.03	0.15	0.15			
14	Nguyễn Văn Phương	0.050			0.05	0.00	-			
15	Nguyễn Văn Bổng(B)	-			-	0.15	0.15			
16	Nguyễn Văn Hoàng (Đ)	-			-	0.00	-			
17	Nguyễn Thị Đảo	-			-	0.00	-			
18	Nguyễn Văn Đậm	-			-	0.00	-			
19	Lại Văn Xuân	0.030			0.03	0.00	-			
20	Nguyễn Văn Duyệt	0.025			0.03	0.00	-			
21	Bùi Văn Hân	-			-	0.00	-			
22	Bùi Văn Hiệp	-			-	0.00	-			
23	Nguyễn Văn Lam	0.025			0.03	0.00	-			
24	Nguyễn Văn Phương	-			-	0.05	0.05			
25	Nguyễn Văn Cai	-			-	0.00	-			

Xem lại 0

		DIỆN TÍCH								
26	Nguyễn văn Cao	-			-	0.15	0.15			
27	Nguyễn Văn Vinh	0.038			0.04	0.20	0.20			
28	Nguyễn Văn Sơn (H)	0.060			0.06	0.25	0.25			
29	Nguyễn văn Tiên(Tiền)	-			-	0.10	0.10			
30	Nguyễn Văn Tăng	-			-	0.00	-			
31	Bùi Văn Thanh	-			-	0.00	-			
32	Nguyễn Văn Nhật	-			-	0.00	-			
33	Nguyễn Văn Thiệt	-			-	0.00	-			
34	Nguyễn Văn Mạnh	-			-	0.00	-			
35	Nguyễn Văn Bình (T)	-			-	0.15	-			
36	Nguyễn Văn Bồng (X)	-			-	0.08	0.08			
37	Nguyễn Văn Hiễn(5)	0.050			0.05	0.00	-			
38	Nguyễn Văn Ý	0.100			0.10	0.00	-			
39	Nguyễn trung Quyết	0.055			0.06	0.00	-			
40	Nguyễn Ngọc Cương	0.030			0.03	0.00	-			
41	Trương Thanh Lẫy	0.020			0.02	0.00	-			
42	Nguyễn Văn Ngải	0.110			0.11	0.00	-			
VIII	Thạch Môn	-	-	-	-	3.75	2.250	-	-	-
1	Lưu Văn Minh	-				0.03	0.03			
2	Nguyễn Sỹ Minh	-				0.05	0.05			
3	Nguyễn Đình Đông	-				0.07	0.07			
4	Nguyễn Hữu Tuấn	-				0.03	0.03			
5	Nguyễn Đình Sơn	-				0.04	0.04			
6	Nguyễn Hữu Long	-				0.04	0.04			
7	Nguyễn Văn Quý	-				0.04	0.04			
8	Nguyễn Sỹ Thành	-				0.05	0.05			
9	Nguyễn Văn Bồng	-				0.06	0.06			

		DIỆN TÍCH								
10	Nguyễn Thị Nga	-				0.07	0.07			
11	Nguyễn Tiến Quyết	-				0.09	0.09			
12	Nguyễn Văn Dũng	-				0.35	0.35			
13	Nguyễn Văn Hải (đào)	-				0.25	0.25			
14	Nguyễn Văn Sơn	-				0.12	0.12			
15	Quách Công Vinh	-				0.23	0.23			
16	Nguyễn Sỹ Trọng	-				0.17	0.17			
17	Nguyễn Sỹ Đô	-				0.10	0.10			
18	Nguyễn Hữu Sơn	-				0.13	0.13			
19	Nguyễn Trọng Tài	-				0.05	0.05			
20	Nguyễn Văn Hải	-				0.06	0.06			
21	Quách Văn Hải	-				0.12	0.12			
22	Nguyễn Văn Hữu	-				0.12	0.12			
23	Nguyễn Văn Hưng	-				0.09	-			
24	Phạm Ngọc Môn	-				0.30	-			
25	Nguyễn Văn Hào	-				0.70	-			
26	Nguyễn Thị Tươi	-				0.41	-			
27	Bùi Văn Thân	-				0.00	-			
28	Nguyễn Văn Khoa	-				0.00	-			
29	Nguyễn Hữu Tân	-				0.00	-			
30	Bùi Thị Dậu	-				0.00	-			
31	Nguyễn Hữu Minh	-				0.00	-			
32	Nguyễn Thị Định	-				0.00	-			
33	Nguyễn Hữu Dũng	-				0.00	-			
34	Nguyễn Hoàng Đồng	-				0.00	-			
35	Bùi Văn Hân	-				0.00	-			
36	Nguyễn Tuấn Kháng	-				0.00	-			

		DIỆN TÍCH									
37	Nguyễn Tuấn Hoan	-				0.00	-				
38	Nguyễn Văn Súng	-				0.00	-				
39	Bùi Văn Xuân	-				0.00	-				
40	Nguyễn Văn Thành	-				0.00	-				
41	Nguyễn Thị Thương	-				0.00	-				
42	Nguyễn Thị Tuyền	-				0.00	-				
43	Quách Văn Mên	-				0.00	-				
IX	Ấn Độ	-	-	-	-	0.20	-	-	-	-	Xem lại ###
1	Đào Thị Nhâm	-				0.10					
2	Lưu Văn Hẹn	-				0.10					
3	Lưu Thị Dũng	-				0.00					
4	Trương Thị Hanh	-				0.00					
X	Yên Dạ	2.922	-	-	2.922	7.28	4.390	-	-	-	
1	Phạm Văn Huynh	-				0.37	0.37				
2	Phạm Văn Hưng	-				0.20	0.20				
3	Nguyễn Văn Hùng-Hạnh	-				0.20	0.20				
4	Hoàng Văn Bốn	-				0.23	0.23				
5	Trương văn Bốn-Nương	-				0.30	0.30				
6	Phạm Văn Đề	-				0.60	0.60				
7	Hoàng Thị Hương-Kim	-				0.30	0.30				
8	Phạm Văn Đăng- Cận	-				0.20	0.20				
9	Trương Văn Toàn	-				0.30	0.30				
10	Nguyễn Văn Tuấn	-				0.38	0.38				
11	Hoàng Văn Cửu	-				0.15	0.15				
12	Nguyễn Văn Hào	-				0.40	0.40				
13	Vũ Văn Tuấn	-				0.30	0.30				
14	Phạm Văn Phước	-				0.30	0.30				

		DIỆN TÍCH								
15	Phạm thị cần	-				0.30	0.16			
16	Vũ Văn Quân	-				0.14				
17	Phạm Văn Hạ	-				1.00				
18	Phạm Văn Hưng	-				0.50				
19	Phạm Văn Quỳnh	-				0.10				
20	Nguyễn Văn Hùng	-				0.40				
21	Nguyễn Văn Nhật	-				0.55				
22	Phạm Văn Tùng	-				0.05				
23	Vũ Văn Kim	-				0.01				
24	Phạm Văn Huyền	0.250			0.250	0.00				
25	Phạm Văn Thọ	0.180			0.180	0.00				
26	Phạm Văn Tâm	0.150			0.150	0.00				
27	Phạm Văn Yên	0.100			0.100	0.00				
28	Phạm Văn Luận	0.150			0.150	0.00				
29	Phạm Văn Hùng	0.150			0.150	0.00				
30	Hoang Thị Lượng	0.110			0.110	0.00				
31	Trương Văn Yên- Thánh	0.120			0.120	0.00				
32	Nguyễn Hữu Biếng	0.060			0.060	0.00				
33	Phạm Thị Khánh	0.100			0.100	0.00				
34	Nguyễn Văn An	0.080			0.080	0.00				
35	Nguyễn Văn Trọng	0.080			0.080	0.00				
36	Phạm Văn Tuyên - Ngọc	0.120			0.120	0.00				
37	Nguyễn Kiếm Ba	0.110			0.110	0.00				
38	Nguyễn Văn Ân	0.080			0.080	0.00				
39	Phạm Văn Can	0.150			0.150	0.00				
40	Lê Văn Hiền	0.160			0.160	0.00				
41	Nguyễn Văn Khánh	0.200			0.200	0.00				

		DIỆN TÍCH								
42	Vũ Văn Bảy	0.120			0.120	0.00				
43	Hoàng Văn Phúc	0.090			0.090	0.00				
44	Phạm Thị Lôi	0.100			0.100	0.00				
45	Nguyễn Văn Tài- Tài	0.172			0.172	0.00				
46	Phạm Ngọc Tới	0.090			0.090	0.00				
XI	Thạch Bình	3.310	-	-	3.310	1.02	0.620	-	-	-
1	Vũ Mạnh Tường	0.150			0.15	0.00				
2	Trịnh Văn Tám	0.050			0.05	0.00				
3	Vũ Văn Đức	0.100			0.10	0.00				
4	Hoàng Thị Sáu	0.110			0.11	0.00				
5	Phạm Ngọc vượng	0.050			0.05	0.00				
6	Trần Đình thuật	0.350			0.35	0.00				
7	Trần Thị Hoàn	0.050			0.05	0.00				
8	Nguyễn Thị Bang	0.150			0.15	0.10	0.10			
9	Vũ Văn Lượng	0.300			0.30	0.00				
10	Trần Đình Tới	0.200			0.20	0.00				
11	Dương Thị Mỹ	0.350			0.35	0.40				
12	Lưu Quang Kiên	0.150			0.15	0.00				
13	Nguyễn Thị Thanh	0.010			0.01	0.00				
14	Vũ Văn Nụ	0.050			0.05	0.10	0.10			
15	Vũ Văn Hiến	0.450			0.45	0.00				
16	Trần Đình Toán	0.080			0.08	0.00				
17	Phạm Thị Vui	0.100			0.10	0.20	0.20			
18	Tào Thị Được	0.050			0.05	0.00				
19	Đoàn Quang Nam	0.050			0.05	0.00				
20	Trần Đình Thông	0.050			0.05	0.00				
21	Trần Đình Pha	0.050			0.05	0.00				

###

		DIỆN TÍCH								
22	Nguyễn Văn Thề	0.110			0.11	0.00				
23	Phạm Văn Tự	0.060			0.06	0.00				
24	Vũ Văn Bình	-				0.00				
25	Vũ Văn Bảy	-				0.00				
26	Vũ Văn Ngọc	-				0.00				
27	Trịnh Văn Sáu	-				0.00				
28	Trịnh Thị Hinh	-				0.00				
29	Vũ Văn Thơ	-				0.00				
30	Vũ Văn Tôn	-				0.00				
31	Mai Thị Thanh	-				0.00				
32	Vũ Văn Tự	-				0.00				
33	Vũ Quang Cảnh	-				0.00				
34	Vũ Văn Thu	-				0.00				
35	Phạm Thị Huế	-				0.22	0.22			
36	Cao Văn Phương	0.240			0.24	0.00				
37	Trương Quốc Thành	-				0.00				
38	Trần Xuân Tuyên	-				0.00				
39	Phạm Như Hùng	-				0.00				
40	Trần Đình Trọng	-				0.00				
XII	Nông Trường Thạch Thành	-	-	-	-	4.20	4.200	-	-	-
1	Hoàng Văn Khánh	-				1.90	1.90			
2	Lê Thị Lương	-				1.50	1.50			
3	Nguyễn Thị Nụ	-				0.50	0.50			
4	Mai Thị Thuần	-				0.15	0.15			
5	Trần Thị Đức	-				0.15	0.15			
XIII	Hương Sơn	28.625	-	-	28.625	25.37	18.130	-	-	-
1	BÙI THỊ BẮC	-				3.00	2.50			

		DIỆN TÍCH								
2	LÊ SỸ THẮNG	-				0.60	0.60			
3	HOÀNG THỊ SẼN	-				0.00				
4	TÀO THỊ HOA	-				0.00				
5	PHẠM VĂN THÀNH	-				0.00				
6	BÙI VĂN TỎA	-				0.50	0.50			
7	VŨ THỊ HƯỜNG	-				0.00				
8	LÊ THỊ PHƯƠNG	-				0.20	0.20			
9	NGUYỄN THỊ TOÀN	-				2.20				
10	DƯƠNG VĂN THÀNH	-				0.60	0.30			
11	NGUYỄN HỮU AN	-				0.00				
12	PHẠM THỊ MAI	-				0.20	0.20			
13	LÊ THỊ HUỆ	-				1.00				
14	PHẠM BÁ THẮNG	-				0.00				
15	MAI VĂN THÊ	-				0.00				
16	MAI VĂN TOÀN	-				0.00				
17	MAI VĂN ĐÔNG	-				0.00				
18	HOÀNG THỊ HỒNG	-				0.10	0.10			
19	BÙI THỊ SÁU	0.100			0.10	0.00				
20	PHẠM VĂN HOÀN	-				0.30				
21	THÂN TRỌNG THỐNG	-				0.00				
22	THÂN THỊ CHINH	-				4.00	4.00			
23	PHẠM VĂN ĐÔNG	-				1.20	1.20			
24	BÙI VĂN HÙNG	-				1.50	1.50			
25	LÊ NGỌC NAM	-				1.00	1.00			
26	TRỊNH THỊ CHUYỀN	-				0.30				
27	BÙI VĂN CƯỜNG	0.200			0.20	0.40				
28	LÊ THỊ NGỌC	-				0.00				

		DIỆN TÍCH								
29	TÀO THỊ CẨM	-				0.20	0.20			
30	LÊ THỊ THANH	-				0.50				
31	NGUYỄN THỊ NGÀ	-				2.00	2.00			
32	NGUYỄN HỮU AN	-				0.60	0.60			
33	TRỊNH VĂN HỒE	-				0.20				
34	PHẠM THỊ MAI	-				0.10	0.10			
35	TRẦN THỊ HẰNG	-				0.80	0.80			
36	PHẠM THỊ VUI	-				0.00				
37	BÙI THỊ HOA	-				0.00				
38	LÊ THỊ LIÊN	-				0.00				
39	LÊ THỊ HÒA	0.150			0.15	0.00				
40	NGUYỄN THỊ TUYẾT	0.070			0.07	0.05				
41	TÀO VĂN BÌNH	0.150			0.15	0.00				
42	BÙI VĂN SỬ	0.200			0.2	0.00				
43	BÙI VĂN HẠNH	0.150			0.15	0.00				
44	BÙI VĂN HƯỚNG	0.350			0.35	0.00				
45	BÙI THỊ COI	0.400			0.4	0.00				
46	BÙI VĂN TA	0.250			0.25	0.00				
47	BÙI VĂN DUYÊN	0.150			0.15	0.00				
48	BÙI VĂN BÍCH	0.510			0.51	0.00				
49	BÙI VĂN NHÂN	0.150			0.15	0.00				
50	BÙI VĂN TAM	0.150			0.15	0.00				
51	BÙI VĂN TÍCH	0.050			0.05	0.00				
52	BÙI VĂN SÁU	0.350			0.35	0.00				
53	BÙI VĂN THẦU	0.250			0.25	0.05				
54	BÙI VĂN QUẾ	0.050			0.05	0.00				
55	BÙI THỊ NHÂN	0.100			0.1	0.00				

		DIỆN TÍCH							
56	BÙI THỊ MƠ	0.050			0.05	0.00			
57	BÙI VĂN THỨC	0.300			0.3	0.00			
58	BÙI VĂN HÙNG	0.310			0.31	0.00			
59	BÙI VĂN MƯỜI	0.200			0.2	0.00			
60	BÙI VĂN CHỊNH	0.520			0.52	0.00			
61	BÙI VĂN HUY	0.100			0.1	0.00			
62	BÙI VĂN KHÂU	0.300			0.3	0.00			
63	BÙI VĂN TINH	0.050			0.05	0.00			
64	BÙI VĂN CANH	0.150			0.15	0.00			
65	BÙI THỊ ĐUỜNG	0.150			0.15	0.00			
66	BÙI VĂN TUẤN	0.050			0.05	0.00			
67	BÙI VĂN THƠM	0.110			0.11	0.00			
68	BÙI VĂN CHIẾN	0.110			0.11	0.00			
69	BÙI VĂN BÌNH	0.500			0.5	0.00			
70	BÙI VĂN CHUNG K	0.200			0.2	0.00			
71	BÙI VĂN NHÀN	0.110			0.11	0.00			
72	BÙI THỊ HOÀN	0.100			0.1	0.00			
73	BÙI VĂN HUYỀN	0.320			0.32	0.00			
74	BÙI VĂN VƯỢNG	0.340			0.34	0.00			
75	BÙI VĂN LÁNH	0.110			0.11	0.00			
76	BÙI NGỌC VẤN	-				0.00			
77	BÙI THỊ THIỆN	0.125			0.125	0.05			
78	BÙI VĂN SẠCH	0.480			0.48	0.00			
79	BÙI VĂN CHƯƠNG	0.150			0.15	0.00			
80	BÙI THỊ VÊ	0.025			0.025	0.00			
81	BÙI VĂN DŨNG	0.025			0.025	0.00			
82	BÙI VĂN LUẬN	0.125			0.125	0.00			

		DIỆN TÍCH							
83	BÙI VĂN DẦN	0.200			0.2	0.00			
84	BÙI VĂN TOÀN	0.200			0.2	0.00			
85	BÙI VĂN SOẠN	0.500			0.5	0.00			
86	BÙI VĂN BIÊN	0.300			0.3	0.00			
87	BÙI VĂN TÌNH	0.110			0.11	0.00			
88	BÙI THỊ ĐỊNH	0.100			0.1	0.00			
89	BÙI THỊ PHÚC	0.310			0.31	0.00			
90	BÙI VĂN TÁM	0.250			0.25	0.00			
91	BÙI VĂN NHƯỢNG	0.120			0.12	0.00			
92	BÙI VĂN LƯỢNG	0.200			0.2	0.00			
93	BÙI VĂN LÝ	0.300			0.3	0.00			
94	BÙI VĂN VINH	0.110			0.11	0.00			
95	BÙI VĂN LƯ	0.210			0.21	0.00			
96	BÙI THỊ CHUNG	0.050			0.05	0.00			
97	BÙI VĂN THÀNH	0.050			0.05	0.00			
98	BÙI THỊ THI	0.200			0.2	0.00			
99	BÙI VĂN HIỀN	0.300			0.3	0.00			
100	BÙI THỊ NỤ	0.150			0.15	0.00			
101	BÙI VĂN LOAN	0.150			0.15	0.00			
102	BÙI VĂN SÁCH	0.310			0.31	0.00			
103	BÙI VĂN VÌ	0.210			0.21	0.00			
104	BÙI VĂN NGHI	0.100			0.1	0.15			
105	BÙI VĂN VINH	0.150			0.15	0.00			
106	BÙI VĂN MUÔN	0.150			0.15	0.00			
107	BÙI VĂN HIỀN	0.150			0.15	0.00			
108	BÙI VĂN DUY	0.350			0.35	0.00			
109	BÙI VĂN MẠI	0.510			0.51	0.00			

		DIỆN TÍCH							
110	BÙI VĂN THOA	0.100			0.1	0.00			
111	BÙI THỊ SANG Đ	0.210			0.21	0.00			
112	BÙI VĂN HỜI	0.300			0.3	0.00			
113	BÙI VĂN HIỀN	0.110			0.11	0.00			
114	BÙI VĂN HỮU	0.210			0.21	0.00			
115	BÙI VĂN KHAO	0.150			0.15	0.00			
116	BÙI VĂN KHUỶNH	0.120			0.12	0.00			
117	BÙI THỊ NHUNG	0.100			0.1	0.00			
118	BÙI VĂN SAU (THÚY)	0.200			0.2	0.05			
119	BÙI VĂN BẦY	0.150			0.15	0.00			
120	BÙI VĂN TRỊ	0.050			0.05	0.00			
121	BÙI VĂN CHÊNH	0.100			0.1	0.00			
122	BÙI VĂN GIỚI	0.200			0.2	0.00			
123	PHẠM VĂN THẠCH	0.080			0.08	0.10			
124	HOÀNG VĂN THƯỜNG	0.200			0.2	0.00			
125	TÀO VĂN CHIẾN	-				0.00			
126	HOÀNG VĂN THẢO	-				0.05			
127	TÀO VĂN TIẾN	-				0.00			
128	BÙI VĂN HÀO	-				0.10			
129	TÀO VĂN DINH	-				0.00			
130	HOÀNG ĐỨC THIỆN	0.280			0.28	0.00			
131	BÙI VĂN TẢO	-				0.00			
132	BÙI MẠNH VIỆT	0.200			0.2	0.00			
133	BÙI VĂN TẢ	0.070			0.07	0.20			
134	BÙI VĂN HUY	0.250			0.25	0.00			
135	HOÀNG VĂN QUẾ	0.070			0.07	0.00			
136	BÙI VĂN TÁN	0.250			0.25	0.00			

		DIỆN TÍCH							
137	BÙI VĂN NGHĨA	0.100			0.1	0.00			
138	BÙI VĂN CƯỜNG	0.065			0.065	0.00			
139	QUÁCH THỊ ĐỒNG	0.140			0.14	0.00			
140	HOÀNG VĂN TUẤN	0.080			0.08	0.00			
141	LÊ VĂN VĂN	0.150			0.15	0.00			
142	HOÀNG MINH MIỆN	0.130			0.13	0.00			
143	BÙI THỊ MINH HẬU	0.150			0.15	0.00			
144	TÀO MINH SANG	0.080			0.08	0.00			
145	BÙI VĂN PHÚ	0.300			0.3	0.00			
146	BÙI VĂN XUÂN	0.100			0.1	0.00			
147	BÙI QUỐC DẠY	0.300			0.3	0.00			
148	BÙI VĂN HÓA	0.350			0.35	0.00			
149	BÙI VĂN HIẾU	0.050			0.05	0.00			
150	QUÁCH VĂN CÔNG	0.270			0.27	0.00			
151	BÙI HUY VỌNG	0.260			0.26	0.00			
152	BÙI ĐỨC MÌNH	0.510			0.51	0.00			
153	CAO KIẾN THAO	0.520			0.52	0.00			
154	BÙI VĂN ĐƯỢC	0.300			0.3	0.00			
155	BÙI TUẤN BIÊN	0.180			0.18	0.00			
156	NGUYỄN VĂN THẮNG	0.250			0.25	0.00			
157	BÙI VĂN ĐỘ	0.160			0.16	0.00			
158	BÙI VĂN BẦY(HƯƠNG)	0.510			0.51	0.00			
159	BÙI VĂN NGUYỄN	0.050			0.05	0.00			
160	BÙI VĂN DANH	0.200			0.2	0.00			
161	BÙI THỊ SÁU	0.050			0.05	0.00			
162	BÙI VĂN SƠN (QUÝ)	0.310			0.31	0.00			
163	NGUYỄN VĂN TOÀN	0.520			0.52	0.00			

		DIỆN TÍCH							
164	BÙI VĂN THÂN	0.300			0.30	0.00			
165	BÙI VĂN THÀNH	0.100			0.1	0.00			
166	BÙI THỊ MÔNG	0.140			0.14	0.00			
167	QUÁCH THỊ Ý	0.200			0.2	0.00			
168	BÙI VĂN KHUÊ	0.100			0.1	0.00			
169	BÙI VĂN CAO	0.200			0.2	0.00			
170	BÙI THỊ PHIÊN	0.100			0.1	0.00			
171	BÙI VĂN LỢI	0.070			0.07	0.00			
172	BÙI VĂN THÀNH	0.100			0.1	0.00			
173	BÙI VĂN CƯỜNG	0.120			0.12	0.00			
174	BÙI VĂN CẨM	0.400			0.4	0.00			
175	BÙI VĂN HIỆN	0.070			0.07	0.00			
176	BÙI THỊ CẦU	0.100			0.1	0.00			
177	BÙI VĂN LỆ	0.140			0.14	0.00			
178	BÙI VĂN VIỆN	0.070			0.07	0.00			
179	BÙI VĂN NUNG	0.130			0.13	0.00			
180	BÙI VĂN ĐÔNG	0.140			0.14	0.00			
181	BÙI THỊ HOA	0.130			0.13	0.00			
182	BÙI VĂN NĂM	0.160			0.16	0.00			
183	BÙI VĂN XUYỀN	0.060			0.06	0.00			
184	BÙI VĂN SỸ	0.060			0.06	0.00			
185	BÙI VĂN CHUNG	0.130			0.13	0.00			
186	BÙI VĂN TỊNH	0.060			0.06	0.00			
187	BÙI VĂN ĐẠO	0.280			0.28	0.00			
188	BÙI VĂN LUYẾN	0.070			0.07	0.00			
189	BÙI THỊ MÍCH	0.200			0.2	0.00			
190	NGUYỄN VĂN ANH	0.150			0.15	0.00			

		DIỆN TÍCH								
191	BÙI VĂN XÔ	0.140			0.14	0.00				
192	NGUYỄN VĂN YÊN	0.050			0.05	0.00				
193	BÙI THỊ VANG	0.070			0.07	0.00				
194	BÙI THỊ CHUYỀN	0.100			0.1	0.00				
195	BÙI VĂN VIỄN	0.100			0.1	0.00				
196	BÙI VĂN HUYNH	0.160			0.16	0.00				
197	BÙI VĂN ĐÓN	0.160			0.16	0.00				
198	BÙI VĂN NINH	0.050			0.05	0.20	0.20			
199	BÙI VĂN HỮU	-				0.70	0.70			
200	BÙI VĂN TÔN	-				0.13	0.13			
201	BÙI MINH THUẬN	-				1.00	0.60			
202	BÙI NGỌC ÁNH	-				0.14				
203	BÙI VĂN NHIÊN	-				0.20	0.20			
204	LÊ THỊ THANH	-				0.30	0.30			
205	LÊ THẾ SƠN	-				0.20	0.20			
206	BÙI VĂN HỘI	-				0.20				
207	BÙI VĂN NHIÊN	-				0.00				
XIV	Thạch Sơn	16.640	-	-	16.640	19.30	14.310	-	-	-
1	BÙI MINH ĐẠO	0.100			0.10	0.00				
2	BÙI NGỌC ĐÌNH	0.120			0.12	0.00				
3	BÙI VĂN XUYỀN	0.110			0.11	0.60	0.30			
4	QUÁCH NGỌC CHIẾN	0.140			0.14	0.00				
5	BÙI VĂN THÀNH	0.100			0.10	0.00				
6	TÀO THỊ LƯƠNG	0.110			0.11	0.00				
7	BÙI THỊ LIỆU	0.360			0.36	0.00				
8	BÙI VĂN HOÀNG	0.320			0.32	0.16				
9	NGUYỄN VĂN PHÚ	0.100			0.10	0.00				

		DIỆN TÍCH									
10	TÀO VĂN SƠN	-				0.39	0.27				
11	ĐÌNH THẾ SƯỞNG	-				0.34					
12	BÙI VĂN MINH	0.080			0.08	0.00					
13	NGUYỄN VĂN SONG	0.460			0.46	0.00					
14	BÙI MINH HUỆ	0.350			0.35	0.00					
15	NGUYỄN THỊ NGỌC	0.150			0.15	0.00					
16	BÙI VĂN KHÔI	0.440			0.44	0.00					
17	BÙI THỊ ĐÔNG	0.100			0.10	0.00					
18	HOÀNG VĂN HÙNG	0.050			0.05	0.00					
19	BÙI MINH KỲ	0.220			0.22	0.00					
20	BÙI VĂN KÝ	0.260			0.26	0.00					
21	BÙI THỊ CHÍNH	0.060			0.06	0.00					
22	ĐÌNH THẾ HOAN	0.590			0.59	0.00					
23	BÙI VĂN SÁCH	0.210			0.21	0.00					
24	BÙI THỊ KIỀU	0.100			0.10	0.00					
25	BÙI XUÂN KHƯƠNG	-				0.00					
26	LÊ ĐỨC HỮU	-				0.00					
27	TÀO VĂN THẾ	0.200			0.20	0.00					
28	BÙI VĂN HỢP	0.100			0.10	0.00					
29	QUÁCH VĂN THUY	0.140			0.14	0.00					
30	BÙI THỊ QUÝ	0.130			0.13	0.00					
31	BÙI VĂN LUYẾN	0.190			0.19	0.00					
32	LÊ VĂN HUẤN	0.150			0.15	0.17	0.17				
33	BÙI THỊ THƯỜNG	0.130			0.13	0.00					
34	QUÁCH NGỌC ÂN	0.090			0.09	0.00					
35	LÊ VĂN THẮNG	0.100			0.10	0.00					
36	BÙI VĂN TÌNH	0.270			0.27	0.00					

		DIỆN TÍCH								
37	BÙI VĂN TÂN	0.080			0.08	0.00				
38	QUÁCH VĂN LAI	0.060			0.06	0.00				
39	BÙI THỊ CHUNG	0.100			0.10	0.00				
40	NGUYỄN ĐÌNH TUẤN	0.110			0.11	0.00				
41	BÙI THỊ NGHĨA	0.080			0.08	0.00				
42	TRẦN THỊ UYÊN	0.170			0.17	0.00				
43	BÙI VĂN MINH	0.060			0.06	0.00				
44	BÙI VĂN KHOÁI	0.090			0.09	0.00				
45	LÊ THỊ HẰNG	0.250			0.25	0.00				
46	BÙI VĂN HẬU	0.350			0.35	0.33				
47	BÙI THỊ QUANG	0.070			0.07	0.00				
48	BÙI VĂN TÂM	0.260			0.26	0.00				
49	PHẠM ĐÌNH TỨ	0.250			0.25	0.00				
50	QUÁCH VĂN LUYẾN	0.150			0.15	0.00				
51	TÀO VĂN NĂM	0.080			0.08	0.00				
52	ĐÀO HỮU LƯƠNG	0.170			0.17	0.00				
53	BÙI VĂN GIỚI	0.170			0.17	0.00				
54	TÀO VĂN HẢI	0.170			0.17	0.00				
55	TÀO XUÂN ĐỨC	0.170			0.17	0.00				
56	BÙI VĂN CHÍ	0.080			0.08	0.00				
57	BÙI THỊ CƠ	0.070			0.07	0.00				
58	NGUYỄN XUÂN THỦY	0.130			0.13	0.00				
59	PHẠMVĂN HÙNG	0.180			0.18	0.00				
60	BÙI VĂN THIẾT	0.090			0.09	0.00				
61	HOÀNG THỊ HÀ	0.090			0.09	0.00				
62	ĐÌNH THẾ TRƯỜNG	-				0.13				
63	QUÁCH VĂN THẮNG	-				0.00				

		DIỆN TÍCH									
64	QUÁCH THỊ CHINH	-				0.05	0.05				
65	NGUYỄN VĂN ĐƯỜNG	-				0.00					
66	BÙI VĂN TUẤN	-				0.00					
67	ĐINH THỊ HƯỜNG	-				0.38					
68	QUÁCH VĂN THUẬN	-				0.23					
69	TÀO THANH TÙNG	0.070			0.07	0.00					
70	TÀO THANH TIỀN	0.070			0.07	0.00					
71	BÙI VĂN NGUYỄN	-				0.25	0.25				
72	BÙI THỊ BẢY	0.250			0.25	0.00					
73	TÀO VĂN LỘC	0.250			0.25	0.00					
74	TÀO THỊ KHÂM	0.350			0.35	0.00					
75	LÊ THỊ DIỆU	0.150			0.15	0.00					
76	TÀO THỊ THANH	0.200			0.20	0.00					
77	HOÀNG THỊ THẢO	0.150			0.15	0.00					
78	TÀO VĂN QUÊ	0.150			0.15	1.30	1.00				
79	BÙI VĂN MINH	-				0.40	0.40				
80	ĐÀO HỮU THÁI	-				0.25	0.25				
81	ĐÀO HỮU HẢI	-				0.95	0.95				
82	LÊ VĂN BẢY	-				0.60	0.60				
83	LÊ VĂN HỒNG	-				0.65	0.65				
84	LÊ THỊ SON	-				0.50	0.25				
85	NGUYỄN XUÂN LƯỢNG	-				0.90	0.90				
86	TRẦN ĐẠI NGHĨA	-				0.90	0.90				
87	NGUYỄN QUANG VINH	-				0.30	0.30				
88	TÀO VĂN THÀNH	-				0.25	0.25				
89	LÊ VĂN HÙNG	-				0.95	0.95				
90	NGUYỄN VĂN NHẬT	-				0.85	0.65				

		DIỆN TÍCH										
91	LÊ ĐÌNH PHƯỢNG	-				0.60	0.35					
92	QUÁCH VĂN HÒA	-				0.15	0.15					
93	LÊ VĂN QUÝ	-				0.40	0.40					
94	NGUYỄN THỊ LAN	-				0.60	0.60					
95	TÀO VĂN THẮNG	-				0.25	0.25					
96	LÊ MẠNH HÙNG	-				0.25	0.25					
97	NGUYỄN VĂN THỨC	-				1.45	1,05					
98	TÀO THỊ LOAN	-				0.75	0.75					
99	BÙI VĂN HỢP	0.170			0.17	0.00						
100	LÊ VĂN NĂM	0.150			0.15	0.00						
101	LÊ VĂN BÓN	0.450			0.45	0.00						
102	LÊ VĂN CHUNG	0.300			0.30	0.00						
103	TÀO VĂN LÂM	0.170			0.17	0.00						
104	QUÁCH THỊ XẸNG	0.150			0.15	0.00						
105	BÙI VĂN THIẾT	0.070			0.07	0.00						
106	BÙI VĂN TÌNH	0.050			0.05	0.00						
107	QUÁCH VĂN HIỆP	0.070			0.07	0.00						
108	BÙI VĂN QUÝ	0.100			0.10	0.00						
109	BÙI VĂN TỰ	0.070			0.07	0.25						
110	LÊ THỊ KHÁ	-				0.40	0.40					
111	QUÁCH VĂN THÙY	-				0.15						
112	BÙI VĂN BẦY	0.050			0.05	0.00						
113	BÙI VĂN CẢNH	-				0.25	0.25					
114	BÙI VĂN SƠN	0.150			0.15	0.07	0.07					
115	BÙI VĂN LIÊN	0.150			0.15	0.00						
116	BÙI VĂN PHƯƠNG	0.250			0.25	0.00						
117	QUÁCH VĂN QUYÊN	0.250			0.25	0.00						

		DIỆN TÍCH										
118	LÊ VĂN TRƯỜNG	0.070			0.07	0.00						
119	NGUYỄN ĐÌNH TỰ	0.170			0.17	0.00						
120	BÙI VĂN TOÀN	0.300			0.30	0.00						
121	QUÁCH CÔNG TIẾP	0.300			0.30	0.00						
122	QUÁCH VĂN ĐÔNG	-				0.25	0.25					
123	LÊ VĂN HÓA	0.200			0.20	0.00						
124	BÙI VĂN CẢNH	0.100			0.10	0.00						
125	BÙI XUÂN TRƯỜNG	0.250			0.25	0.25	0.25					
126	BÙI VĂN NHƯỜNG	0.200			0.20	0.00						
127	LÊ VĂN HẢI	0.250			0.25	0.00						
128	BÙI VĂN SƠN	0.250			0.25	0.20	0.20					
129	BÙI VĂN TIẾN	0.150			0.15	0.00						
130	QUÁCH NGỌC ÁNH	0.150			0.15	0.00						
131	BÙI VĂN KHÁNH	0.150			0.15	0.00						
132	BÙI VĂN ẮN	0.200			0.20	0.00						
133	BÙI VĂN CHIÊU	0.150			0.15	0.00						
134	ĐÌNH VĂN ĐÔNG	-				0.70	0.70					
135	NGUYỄN VĂN DIÊN	-				0.35	0.35					
136	NGUYỄN VĂN TỐI	-				0.15						
XV	Liên Sơn	-	-	-	-	3.13	2.600	-	-	-	-	
1	Bùi Văn Cao	-				0.90	0.90					
2	Mai Đức Hậu	-				0.50	0.50					
3	Bùi Văn Hùng	-				0.40						
4	Bùi Văn Vinh	-				0.45	0.45					
5	Bùi Văn Biền	-				0.13						
6	Bùi Văn Nhận	-				0.20	0.20					
7	Tào Văn Tuấn	-				0.25	0.25					
8	Hoàng Văn Tùng	-				0.30	0.30					

		DIỆN TÍCH
--	--	-----------

		DIỆN TÍCH
--	--	-----------

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THẠCH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do-Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP THIẾT HẠI DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN BỊ THIẾT HẠI DO BÃO SỐ 01
RA

(Từ ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 8 năm 2026)

(Kèm theo Thông báo số 01/TB -UBND ngày 01 tháng 9 năm 2026 của UBND xã Thạch Bình)

TT	Họ và tên	Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh, thâm canh trong ao (đầm/hầm)(ha)		Nuôi trồng thủy sản trong bể, lồng bè (100m3)		Nuôi trồng theo hình thức khác (h)
		Thiệt hại trên 70%	Thiệt hại từ 50% đến 70%	Thiệt hại trên 70%	Thiệt hại từ 50% đến 70%	Thiệt hại trên 70%
1	2	3	4	5	6	7
Tổng cộng		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
I	Thôn Hương Sơn					
1	BÙI VĂN NGUYỄN					
2	NGUYỄN VĂN TOÀN					
3	BÙI VĂN TÔN					

Ổ 4 VÀ MƯA LŨ GÂY

ạch Bình)

Biểu 03:

g thủy sản thức khác a)	Ghi chú
Thiệt hại từ 30-70%	
8	9
2.60	
2.60	
0.20	
1.10	
1.30	

